

LỊCH SỬ VIỆT NAM BẰNG TRANH

50

CHÚA SÃI - CHÚA THƯỢNG



NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

Chủ biên
TRẦN BẠCH ĐĂNG
Biên soạn
LÊ VĂN NĂM
Họa sĩ
NGUYỄN HUY KHÔI

LỊCH SỬ VIỆT NAM BẰNG TRANH

TẬP 50

**CHÚA SÃI
CHÚA THƯỢNG**



NHĐ XUẤT BẢN TRẺ

Hình vẽ do phòng vẽ “*Lịch sử Việt Nam bằng tranh*” thực hiện
Họa sĩ thể hiện: NGUYỄN HUY KHÔI

BIỂU GHI BIÊN MỤC TRƯỚC XUẤT BẢN ĐƯỢC THỰC HIỆN BỞI THƯ VIỆN KHTH TP.HCM

Chúa Sãi chúa Thượng / Trần Bạch Đằng chủ biên ; Lê Văn Năm biên soạn ; họa sĩ Nguyễn Huy Khôi. - T.P. Hồ Chí Minh : Trẻ, 2011.

92tr. : minh họa ; 20cm. - (Lịch sử Việt Nam bằng tranh ; T.50).

1. Nguyễn Phúc Nguyên, 1563-1635. 2. Tiểu thuyết lịch sử — Việt Nam. 3. Việt Nam — Lịch sử — 1592-1788 — Tiểu thuyết. 4. Việt Nam — Lịch sử — Nguyễn Phúc Nguyên, 1613-1635 — Tiểu thuyết. 5. Việt Nam — Vua và quần thần. I. Trần Bạch Đằng. II. Lê Văn Năm. III. Nguyễn Huy Khôi m.h. IV. Ts: Lịch sử Việt Nam bằng tranh.

959.70272092 — dc 22

C559

LỜI GIỚI THIỆU

Sau khi chúa Tiên Nguyễn Hoàng tạ thế, Nguyễn Phúc Nguyên nối nghiệp chúa. Được sự giúp đỡ của các công thần, đặc biệt là sự phò trợ của Đào Duy Từ, người đã ra sức hoàn thiện việc cai trị, phát triển nông nghiệp, sửa thành lũy, đặt quan ải, thu phục lòng người ở mảnh đất phương nam. Nguyễn Phúc Nguyên tấm lòng nhân từ, được dân xưng tụng là chúa Sãi, hay còn gọi là chúa Phật.

Chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên mất, thế tử Nguyễn Phúc Lan lên thay, được nhân dân yêu mến gọi là chúa Thượng. Lên nắm chính quyền, chúa Thượng dùng nhân đức cai trị, bấy giờ vùng đất phương nam mưa nắng thuận hòa, dân giàu nước thịnh, cảnh thái bình ở khắp chốn.

*Tập 50 của bộ **Lịch sử Việt Nam bằng tranh** “Chúa Sãi, chúa Thượng” phần lời do Lê Văn Năm biên soạn, phần hình ảnh do họa sĩ Nguyễn Huy Khôi thể hiện.*

*Nhà xuất bản Trẻ trân trọng giới thiệu tập 50 của bộ **Lịch sử Việt Nam bằng tranh** đến độc giả.*

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

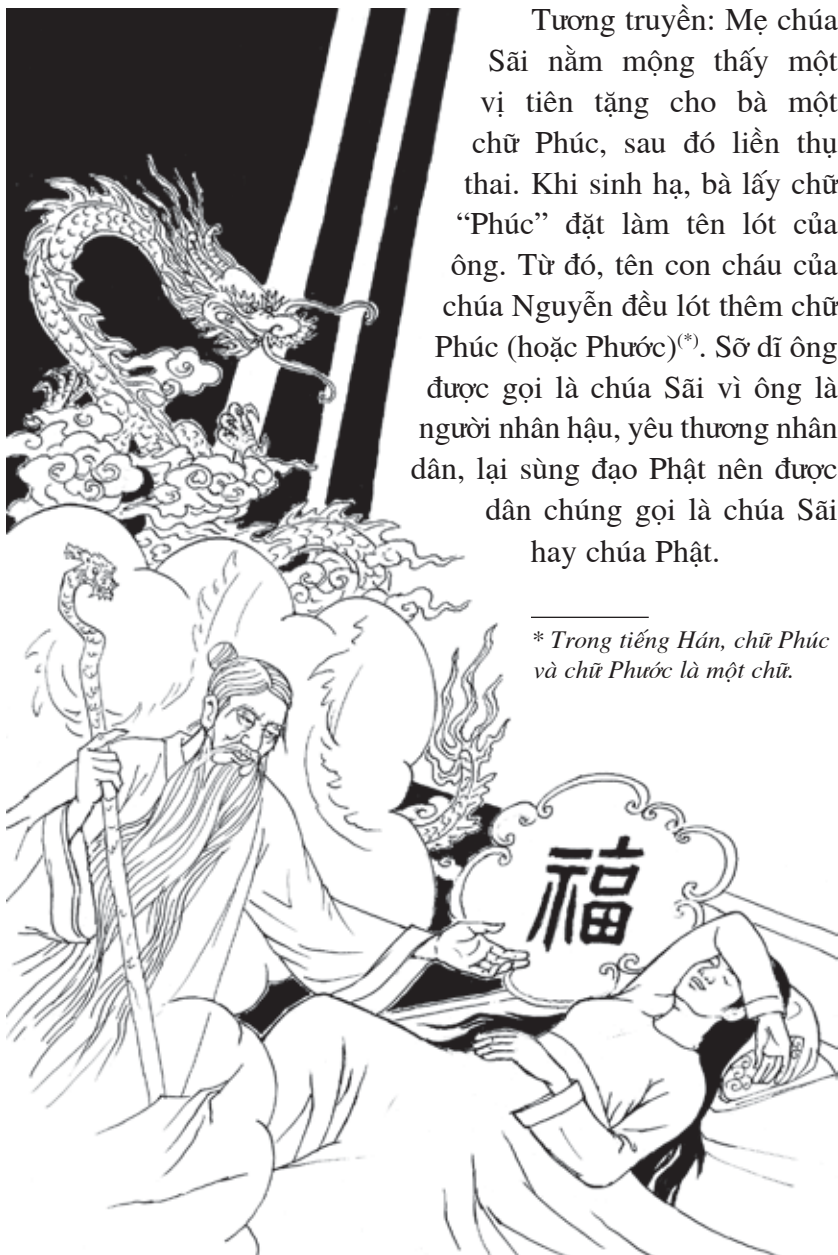
Nguyễn Phúc Nguyên (1563-1635) là vị chúa thứ hai của chính quyền Đàng Trong trong lịch sử Việt Nam. Ông ở ngôi từ năm 1614 đến năm 1635. Trong thời ở ngôi, ông đã từng bước xây dựng một chính quyền độc lập ở Đàng Trong, từng bước ly khai với chính quyền Lê – Trịnh ở Đàng Ngoài.

Sau khi chúa Sãi mất, chúa Thượng Nguyễn Phúc Lan (1600-1648) lên ngôi, nối tiếp con đường của cha. Chúa Thượng là người dùng đức cai trị nên ở Đàng Trong những năm ấy mưa thuận gió hòa, dân chúng no đủ. Ông ở ngôi chúa 13 năm, mất trên thuyền ở phá Tam Giang, khi trên đường rút quân về lại Phú Xuân.



Nguyễn Phúc Nguyên sinh ngày 28 tháng 7 năm Quý Hợi, tức ngày 16 tháng 8 năm 1563. Khi lên nối nghiệp chúa, ông đã 51 tuổi. Tuy là con thứ nhưng ông được lên nối nghiệp vì trong các người anh của ông, ngoài bốn người đã mất thì chỉ còn lại một người anh thứ năm là Công tử Hải đang ở Đàng Ngoài làm con tin.





Tương truyền: Mẹ chúa Sãi nằm mộng thấy một vị tiên tặng cho bà một chữ Phúc, sau đó liền thụ thai. Khi sinh hạ, bà lấy chữ “Phúc” đặt làm tên lót của ông. Từ đó, tên con cháu của chúa Nguyễn đều lót thêm chữ Phúc (hoặc Phước)^{*}. Sỡ dĩ ông được gọi là chúa Sãi vì ông là người nhân hậu, yêu thương nhân dân, lại sùng đạo Phật nên được dân chúng gọi là chúa Sãi hay chúa Phật.

** Trong tiếng Hán, chữ Phúc và chữ Phước là một chữ.*



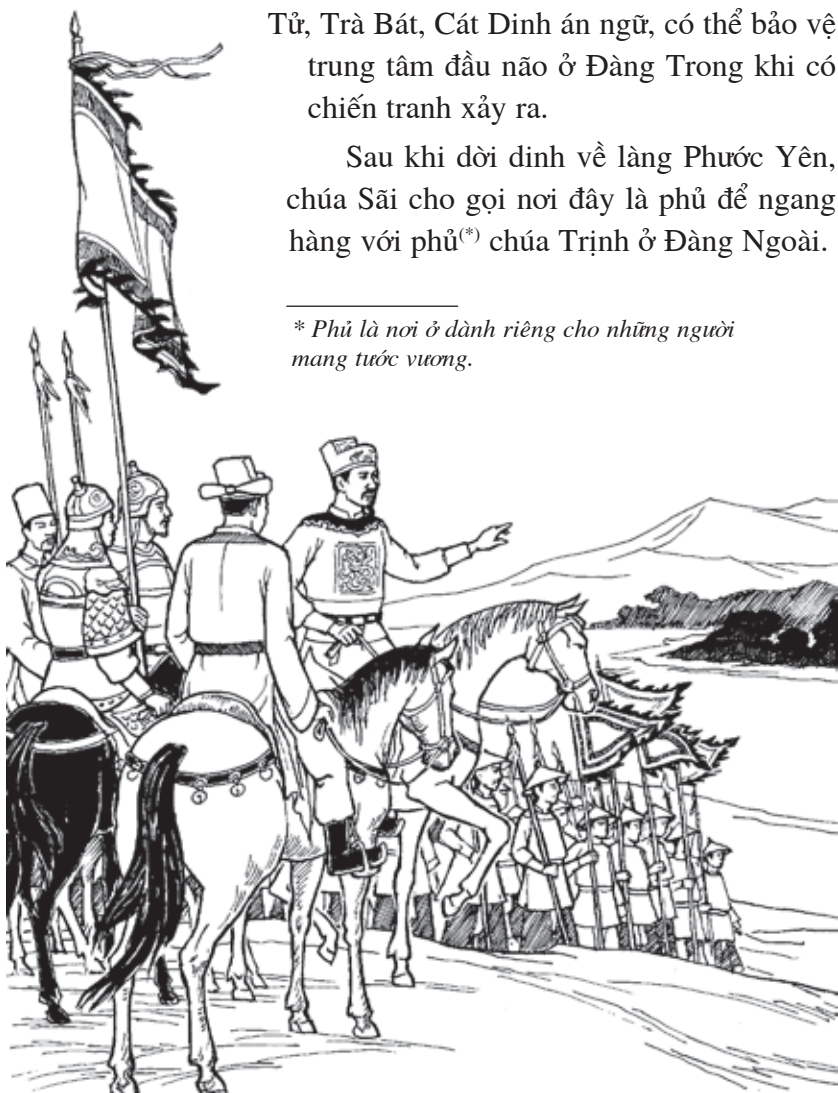
Lên làm chúa, Nguyễn Phúc Nguyên tiến hành việc xây dựng chính quyền độc lập ở miền Nam. Năm 1614, ông cho tổ chức lại bộ máy cai trị, thải hồi quan lại do chúa Trịnh cử vào trước đây, thay vào đó là những người thân tín của mình.

Năm 1626, chúa Sãi cho dời lỵ sở vào làng Phước Yên (nay thuộc xã Quảng Thọ, huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế), cách Cát Dinh đến 40km về phía nam. Nơi đây có phá Tam Giang

hiểm trở và các tiểu đồn đã lập trước đây ở Ái Tử, Trà Bát, Cát Dinh án ngữ, có thể bảo vệ trung tâm đầu não ở Đàng Trong khi có chiến tranh xảy ra.

Sau khi dời dinh về làng Phước Yên, chúa Sãi cho gọi nơi đây là phủ để ngang hàng với phủ^(*) chúa Trịnh ở Đàng Ngoài.

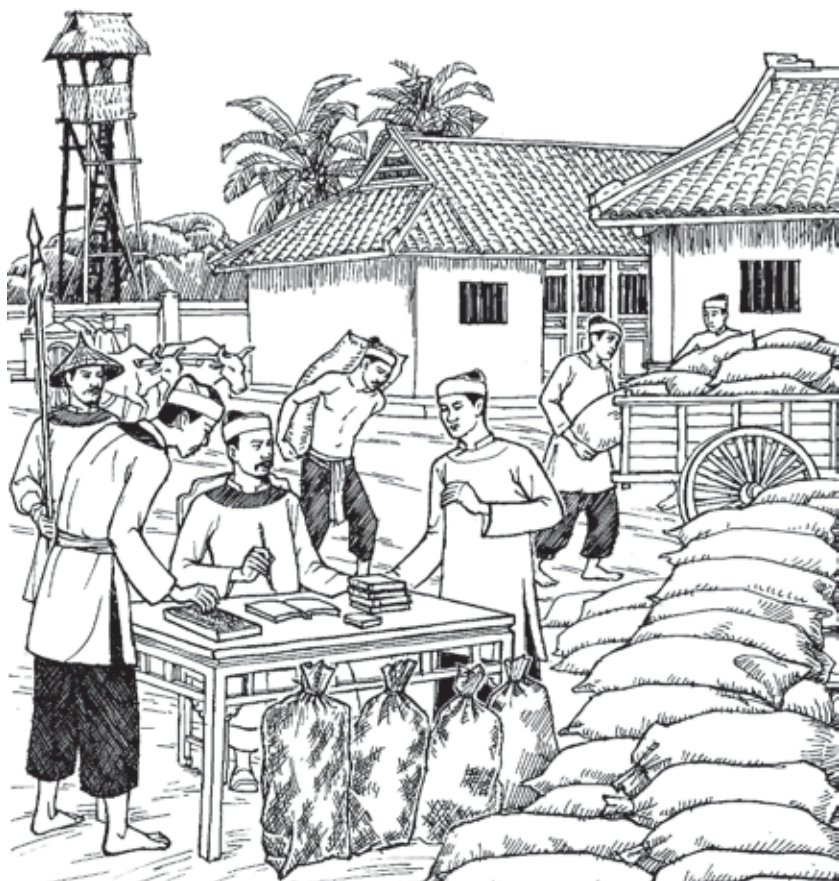
** Phủ là nơi ở dành riêng cho những người mang tước vương.*





Năm Giáp Dần (1614), chúa lập Tam ty để hoàn thiện bộ máy hành chính. Ở chính Dinh, Tam ty gồm: ty Xá sai, do Đô tri và Ký lục phụ trách, coi việc thi hành luật pháp, kiện tụng, xử án; ty Tướng thần do Cai bạ đứng đầu, coi việc trung thu tiền thóc, phát lương cho binh lính; ty Lệnh sử coi việc tế tự, lễ tiết và chi cấp lương thực cho quân đội ở Chính dinh, đứng đầu là Nha úy. Ở mỗi ty lại có 3 Câu kê, 7 Cai hợp, 10 Thủ hợp, 40 Ty lại. Ngoài ra, còn có Nội Lệnh sử và Tả, Hữu Lệnh sử phụ trách thu thuế.

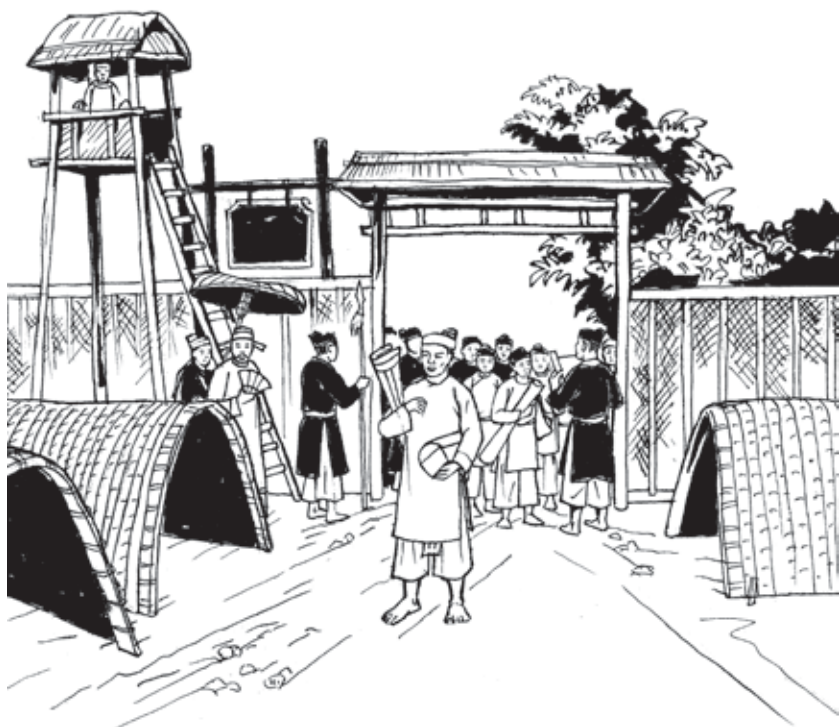
Ở các dinh ngoài, có nơi chỉ đặt một ty Lệnh sử, có nơi đặt hai ty: Xá sai và tướng thần, có nơi lại đặt ty Xá sai và Lệnh sử để trông coi việc xét xử tra án, sổ sách đình điền và trưng thu thuế ruộng ở nơi sở tại. Ở mỗi nơi, lại tùy theo công việc mà thêm bớt người phụ trách.





Các quan lại ở Đàng Trong không được cấp lương bổng mà chỉ được cấp ruộng (gọi là lộc điền) để thu hoa lợi. Quan lại tùy theo cấp bậc mà được cấp ruộng nhiều hay ít nhưng thường không quá 10 mẫu.

Lúc đầu, người làm quan thường là con cháu quý tộc, công thần hoặc do người có uy tín tiến cử lên chúa. Nhưng sau đó, việc chọn người làm quan thông qua thi cử được áp dụng. Năm 1632, chúa Sãi quy định cứ đến kỳ tuyển lính thì học trò ở các huyện cũng qui tụ về trấn dinh để khảo thí. Thí sinh phải làm một bài thơ, một đạo văn sách (văn chính luận), hạn trong một ngày phải làm xong. Người thi đỗ được gọi là Nhiêu học, miễn thuế thân năm năm. Kỳ ấy gọi là “quận thí mùa xuân”. Lại thi viết chữ Hán, người nào tiếp tục đỗ thì bổ làm việc ở các ty.



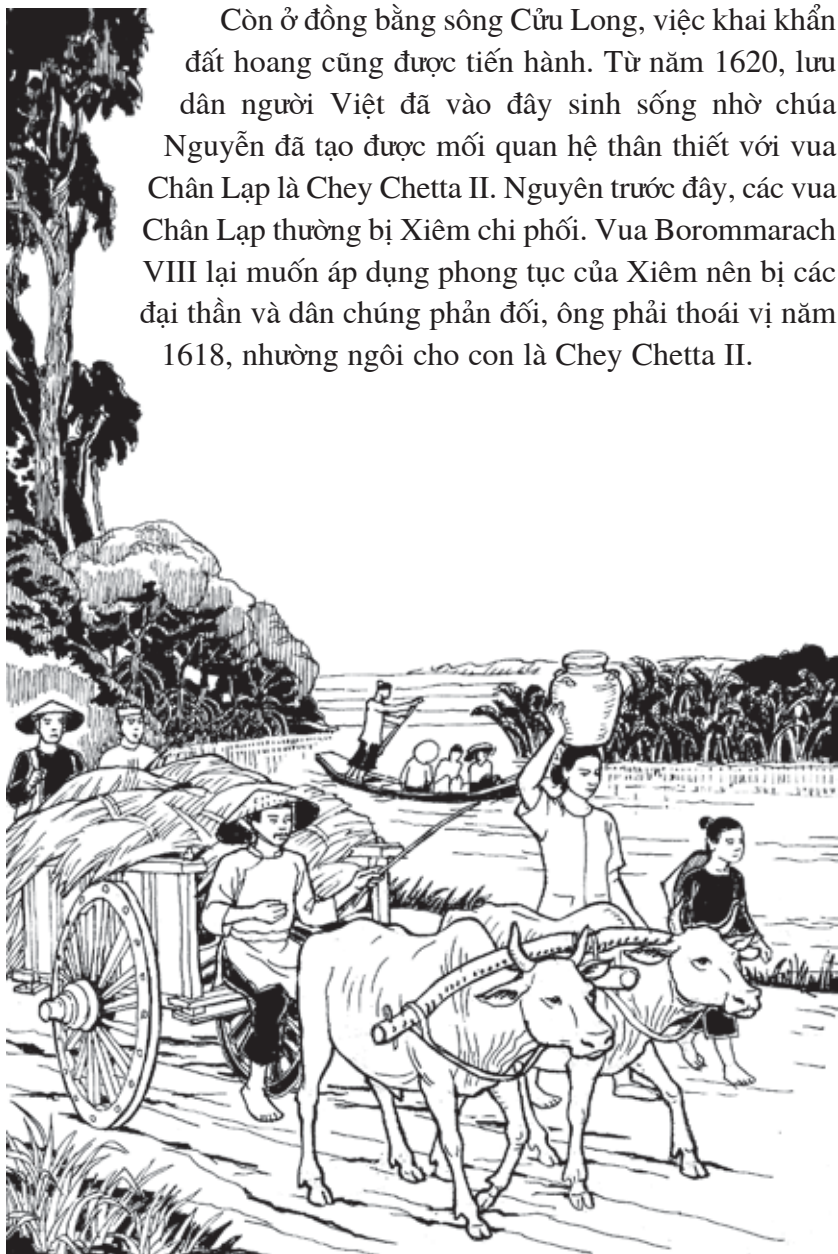


Nông nghiệp rất được chúa Nguyễn chú trọng. Nguyên vùng đất nằm rải rác ven biển từ Thuận Hóa đến Bình Thuận là những vùng đồng bằng nhỏ hẹp, thường xuyên xảy ra bão lụt. Đa số ruộng ở đây chỉ cấy được một vụ vào mùa hạ, một số ít ruộng cấy được vụ thu. Tuy thế, với sức cần cù và sự khuyến khích của chúa Sãi, nông dân vẫn có những vụ mùa bội thu.

Do bấy giờ, xảy ra tình trạng cường hào, địa chủ chiếm ruộng đất công để làm lợi riêng nên năm Mậu Ngọ (1618), chúa Sãi cho tiến hành đo đạc ruộng đất ở các xã, xác định chủ quyền từng miếng ruộng. Miếng nào của dân, miếng nào của công đều được phân minh. Nhờ thế, nạn tranh chấp đất đai mới chấm dứt.



Còn ở đồng bằng sông Cửu Long, việc khai khẩn đất hoang cũng được tiến hành. Từ năm 1620, lưu dân người Việt đã vào đây sinh sống nhờ chúa Nguyễn đã tạo được mối quan hệ thân thiết với vua Chân Lạp là Chey Chetta II. Nguyên trước đây, các vua Chân Lạp thường bị Xiêm chi phối. Vua Borommarach VIII lại muốn áp dụng phong tục của Xiêm nên bị các đại thần và dân chúng phản đối, ông phải thoái vị năm 1618, nhường ngôi cho con là Chey Chetta II.



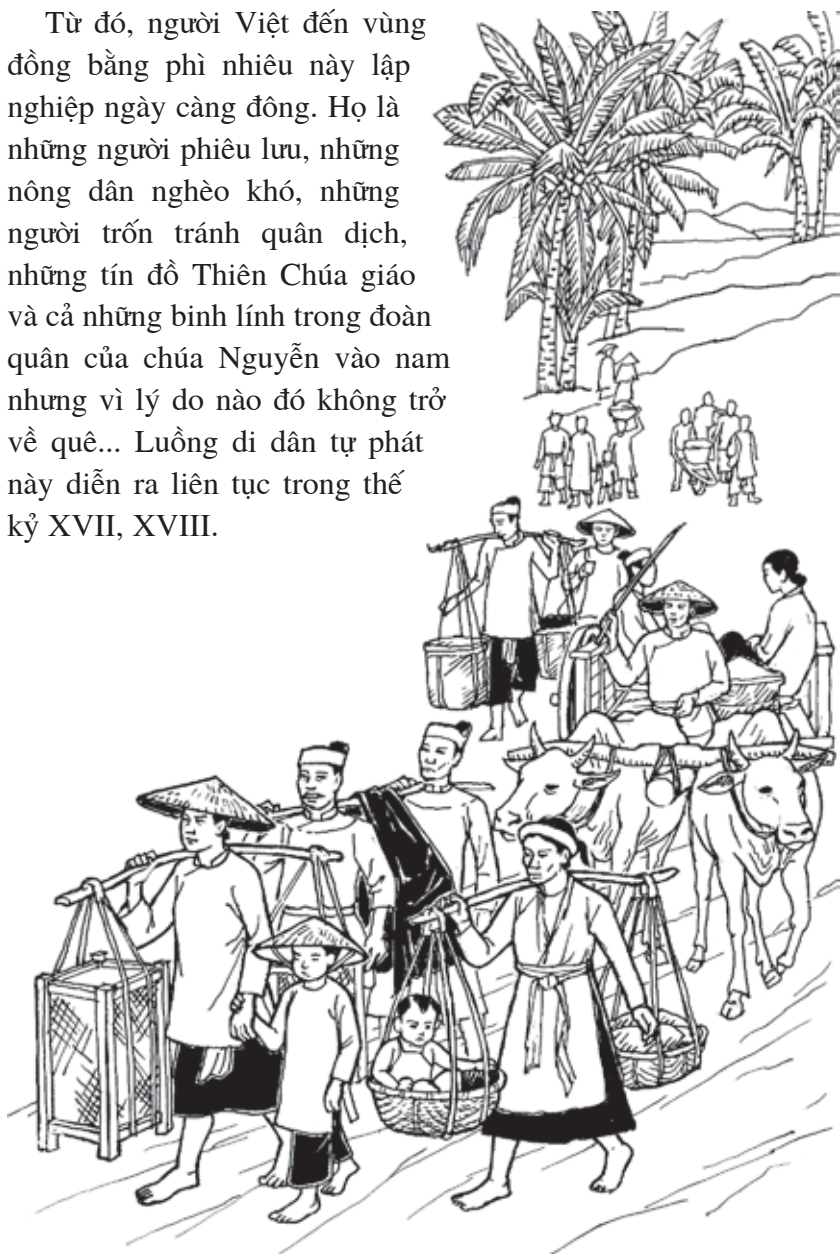
Chey Chetta II muốn thoát khỏi ảnh hưởng của Xiêm nên cho dời đô xa lãnh thổ của Xiêm, về phía Tây Nam là Oudong. Ông cưới một người con gái của chúa Nguyễn làm hoàng hậu để mong nhận được sự ủng hộ từ phía Đàng Trong. Việc này đem đến cho chúa Nguyễn cơ hội phát triển ảnh hưởng của mình ở phương nam.





Năm Canh Thân (1620), chúa Sãi gả công nương Ngọc Vạn cho Chey Chetta II. Sau đó ba năm (1623), một sứ bộ của Đàng Trong được chúa Sãi gửi đến Oudong đàm phán với Chey Chetta II cho chúa Nguyễn lập một trạm thu thuế ở Ney Nokor, tức Sài Gòn – thành phố Hồ Chí Minh ngày nay.

Từ đó, người Việt đến vùng đồng bằng phì nhiêu này lập nghiệp ngày càng đông. Họ là những người phiêu lưu, những nông dân nghèo khó, những người trốn tránh quân địch, những tín đồ Thiên Chúa giáo và cả những binh lính trong đoàn quân của chúa Nguyễn vào nam nhưng vì lý do nào đó không trở về quê... Luồng di dân tự phát này diễn ra liên tục trong thế kỷ XVII, XVIII.



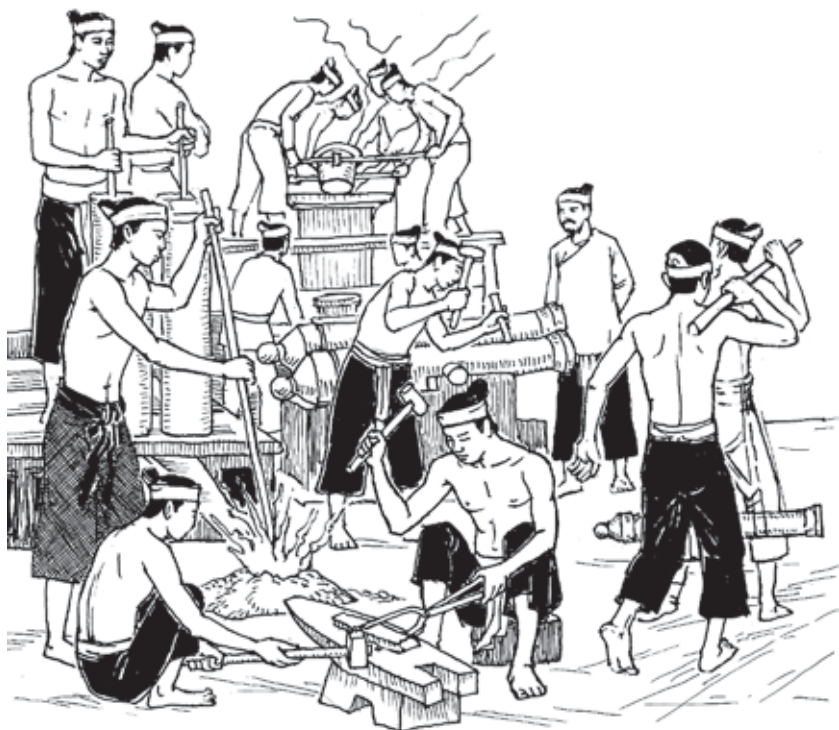
Ngoài việc gả con gái Ngọc Vạn cho vua Chân Lạp để xây dựng tình đoàn kết láng giềng, chúa Sãi còn gả người con gái thứ hai của mình là Ngọc Khoa cho vua Chăm-pa – Pô Romê – để tạo tình hòa hiếu với dân tộc này. Như thế là hai người con gái của chúa Sãi cũng như Huyền Trân công chúa, vì bổn phận với đất nước mà rời xa Tổ quốc.





Thủ công nghiệp cũng được chúa Sãi khuyến khích phát triển. Bản thân chúa Sãi cũng thành lập các xưởng thủ công, gọi là Tượng cuộc. Thợ làm việc tại các Tượng cuộc là thợ khéo ở mọi nơi được tuyển chọn vào. Họ được tổ chức thành đội ngũ, được cấp phát tiền gạo như binh lính và làm việc theo chỉ thị của chúa.

Cách sản xuất được tổ chức theo nhóm được phân công rõ ràng. Để tạo nên một khẩu súng, phải có nhiều nhóm thợ phối hợp với nhau. Thợ đúc chỉ đúc lòng súng còn định súng thì thợ rèn làm, báng súng thì do thợ mộc,... Các phụ tùng bằng bạc hay vàng thì do thợ trong các ty ngân tượng, kim tượng thực hiện.



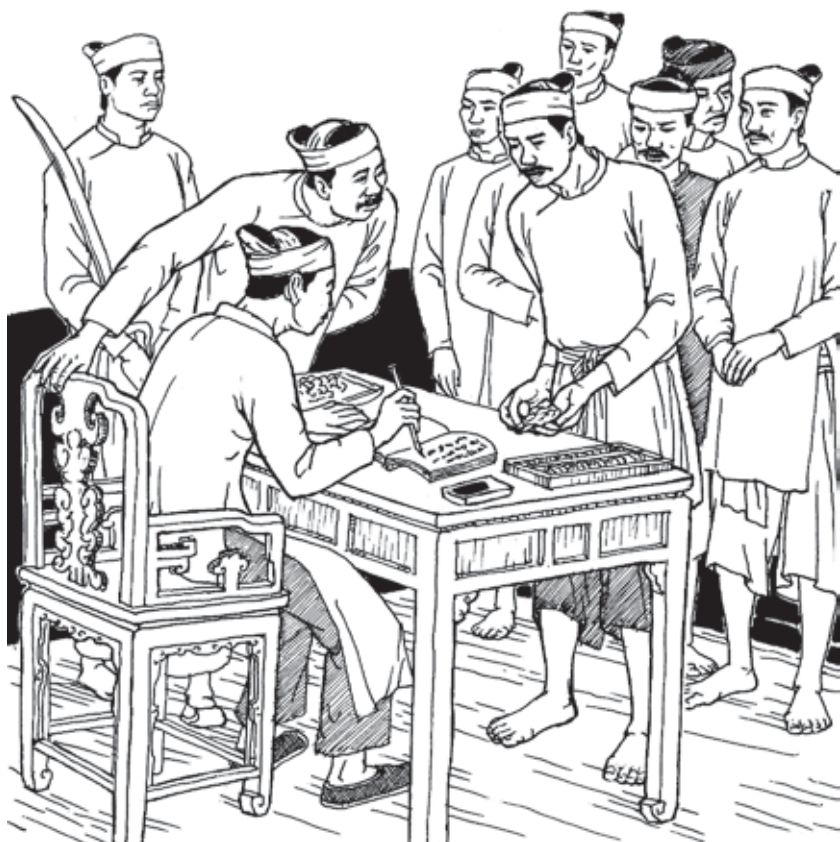


Khoáng sản được khai thác chủ yếu ở Đàng Trong lúc bấy giờ là sắt và vàng. Mỏ sắt được khai thác ở xã Phú Bài, huyện Phú Xuân, phủ Triệu Phong (nay thuộc Thừa Thiên – Huế). Mỏ vàng có ở nhiều nơi, nhiều nhất ở Quảng Nam. Các mỏ vàng nổi tiếng dưới thời chúa Tiên ở núi Trà Nô, Trà Tế thuộc huyện Duy Xuyên, phủ Thăng Hoa vẫn tiếp tục được khai thác. Ngoài ra, còn nhiều mỏ vàng khác ở phủ Triệu Phong, phủ Thăng Hoa, phủ Qui Nhơn.

Việc khai thác vàng lúc này còn tương đối đơn giản, không đòi hỏi trình độ kỹ thuật cao. Người khai mỏ đào sâu hai trượng là đến lớp đất có vàng. Họ lấy đất ấy đổ vào chậu rồi ra suối mà đãi. Nước cuốn đi đất cát, để lại dưới đáy chậu là những mẩu vàng lấp lánh. Thường là một gánh đất đãi ra được một phân vàng 9,10 tuổi.



Để kiểm soát và giúp đỡ những người đãi vàng, chúa cho tập hợp họ lại thành đơn vị gọi là “thuộc”. Vì khai thác vàng nên tổ chức này được gọi là “Thuộc kim hộ”. Mỗi thuộc có hơn 40 thôn, chỉ gồm dân chuyên khai mỏ. Những người này được miễn lính, nhưng phải nộp thuế bằng vàng, mỗi người hai hoặc ba đồng cân. Nếu họ may mắn đãi được nhiều vàng thì họ vẫn đóng thuế như cũ nhưng năm nào không đào được vàng thì phải đóng thuế bốn quan tiền.



Việc buôn bán, thương mại cũng rất phát triển. Cảng Hội An ngày càng trù phú, tàu buôn bán nước ngoài ra vào tấp nập. Có khi trên bến cảng có hàng trăm chiếc thuyền buôn đậu chật sông, cột buồm chi chít như rừng cây.



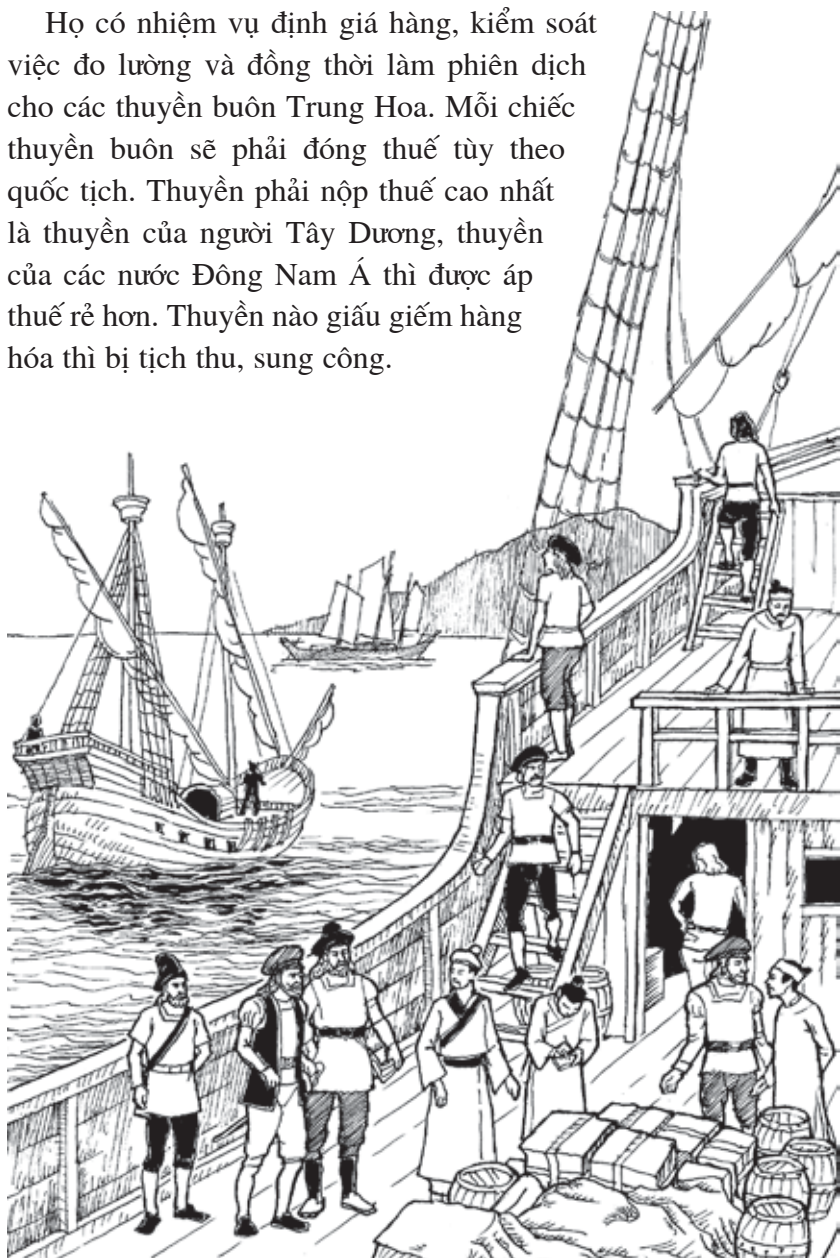
Mùa mua bán ở Hội An thường mở đầu cùng với năm mới âm lịch. Vào những ngày sau Tết, tàu buôn cập bến Hội An, rộn ràng hoạt động trong vòng 6 tháng. Sau đó, tàu nhỏ neo, để lại thuyền viên trên bờ. Người này có nhiệm vụ đi lùng kiếm mua hàng hóa. Từ Hội An, họ tỏa đi khắp nơi để mua hàng và cũng từ khắp nơi ở Đàng Trong, hàng hóa chảy về để đón tàu.



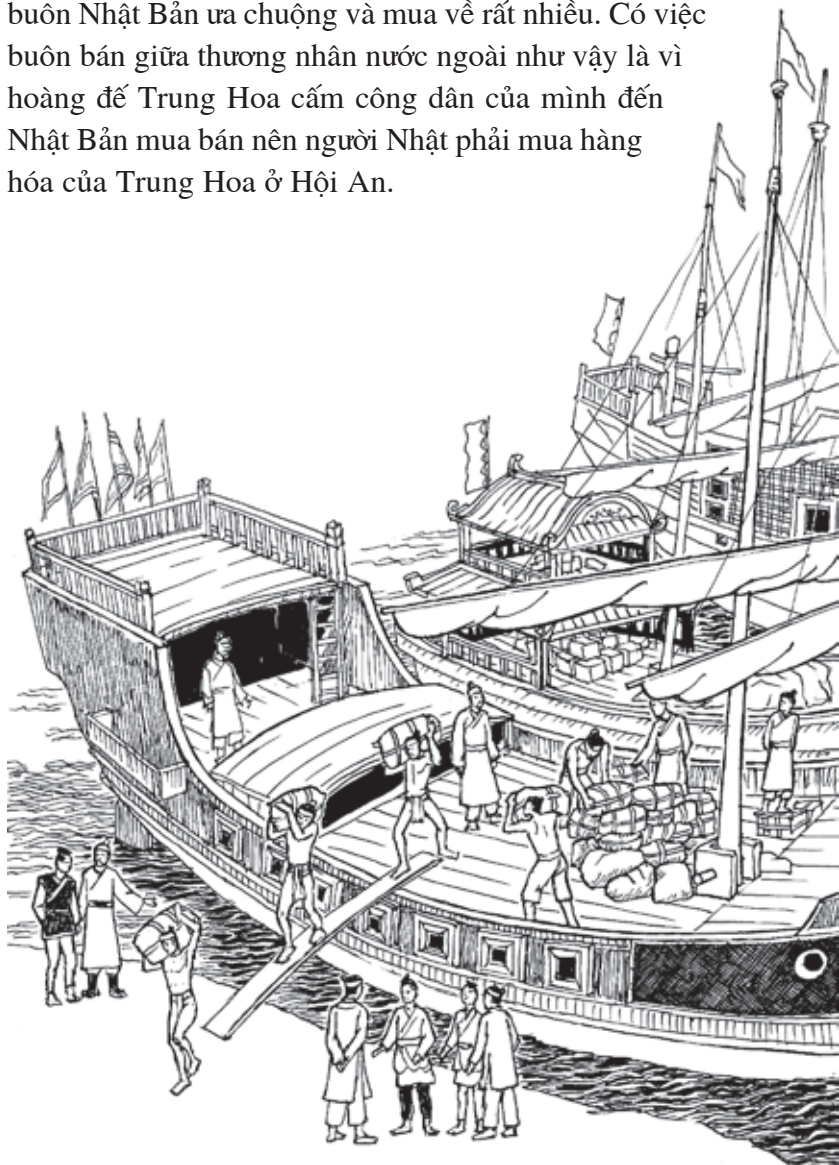


Để kiểm soát công việc buôn bán ở Hội An cùng việc cứu giúp các thương thuyền nước ngoài bị gió bão, chúa Nguyễn đặt ở Hội An một cơ quan gọi là ty Tàu vụ và chọn lựa những người có kinh nghiệm trên thương trường để giữ những nhiệm vụ quan trọng trong ty này. Vì người Minh Hương (con cháu của người Trung Hoa sinh sống trên đất Đại Việt) thông thạo công việc này nên thường được chúa lựa chọn.

Họ có nhiệm vụ định giá hàng, kiểm soát việc đo lường và đồng thời làm phiên dịch cho các thuyền buôn Trung Hoa. Mỗi chiếc thuyền buôn sẽ phải đóng thuế tùy theo quốc tịch. Thuyền phải nộp thuế cao nhất là thuyền của người Tây Dương, thuyền của các nước Đông Nam Á thì được áp thuế rẻ hơn. Thuyền nào giấu giếm hàng hóa thì bị tịch thu, sung công.



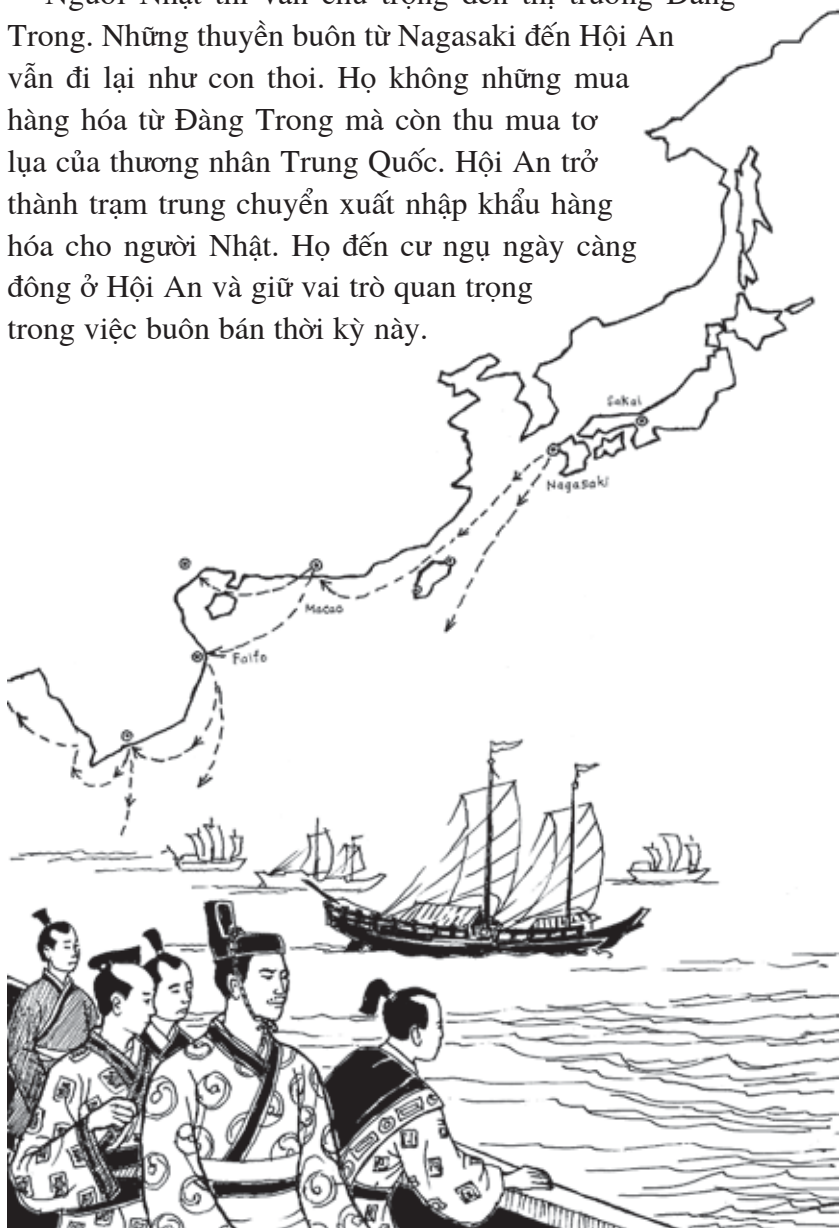
Thương buôn Trung Hoa thường mang tơ lụa tốt và sản vật đến Hội An buôn bán. Tơ lụa của họ rất được thương buôn Nhật Bản ưa chuộng và mua về rất nhiều. Có việc buôn bán giữa thương nhân nước ngoài như vậy là vì hoàng đế Trung Hoa cấm công dân của mình đến Nhật Bản mua bán nên người Nhật phải mua hàng hóa của Trung Hoa ở Hội An.



Còn việc buôn bán của người Bồ Đào Nha ngày càng phát đạt, họ gần như độc quyền cung cấp vũ khí cho chúa Nguyễn. Vào năm 1626, người Bồ mở rộng việc buôn bán của mình ra Đàng Ngoài và được chúa Trịnh tiếp đãi niềm nở.



Người Nhật thì vẫn chú trọng đến thị trường Đàng Trong. Những thuyền buôn từ Nagasaki đến Hội An vẫn đi lại như con thoi. Họ không những mua hàng hóa từ Đàng Trong mà còn thu mua tơ lụa của thương nhân Trung Quốc. Hội An trở thành trạm trung chuyển xuất nhập khẩu hàng hóa cho người Nhật. Họ đến cư ngụ ngày càng đông ở Hội An và giữ vai trò quan trọng trong việc buôn bán thời kỳ này.



Công việc làm ăn phát đạt, họ xây tại đây một chiếc cầu độc đáo, tên gọi là Lai Viễn Kiều, có ý nghĩa là cây cầu của những người từ phương xa đến, đánh dấu sự hiện diện một thời của người Nhật trên đất Hội An. Và một tên gọi khác là “chùa Cầu” vì chiếc cầu cũng đồng thời là chùa.



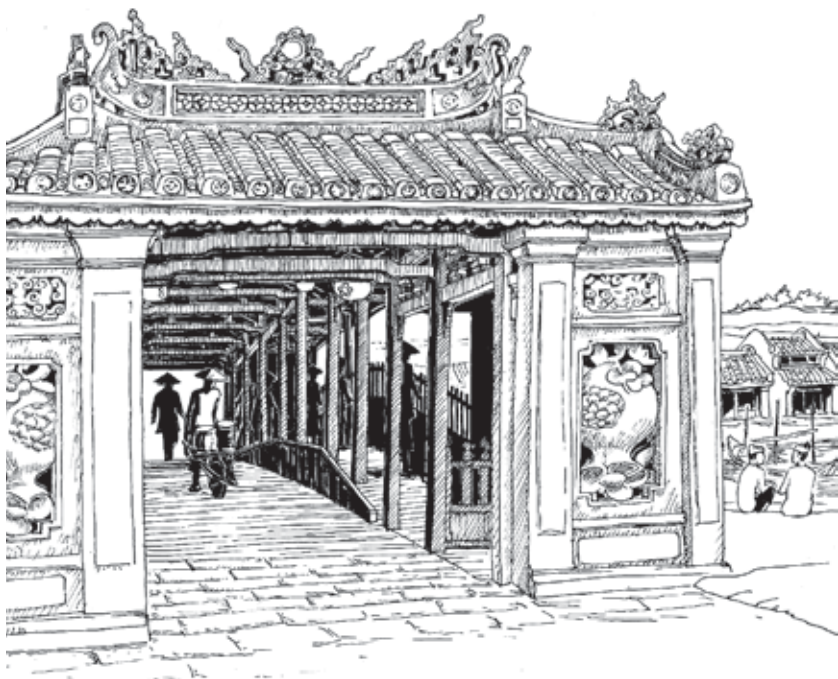




Cầu nằm vắt ngang một con lạch chảy ra sông Thu Bồn, rộng 3m, làm bằng gỗ. Mặt cầu cong vồng lên tạo khoảng không cho ghe thuyền qua lại dưới lạch. Đặc biệt, cầu có mái che mềm mại tạo được chỗ trú mưa, trú nắng cho người đi đường hoặc có khi dùng làm chỗ họp chợ.

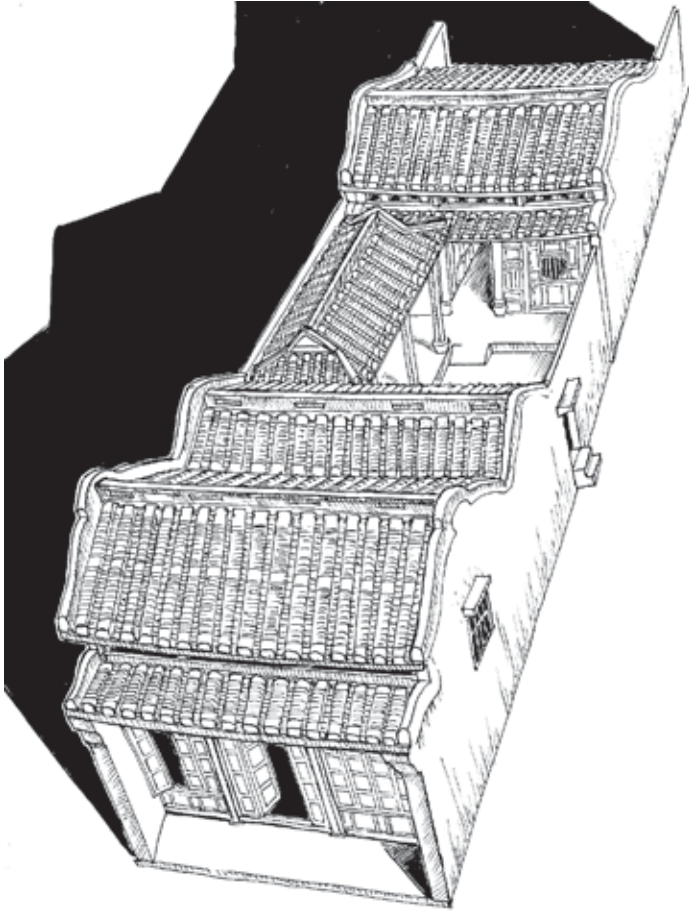
Ở hai đầu cầu có hai tượng chó và hổ đứng chầu. Tượng hổ ở đầu tây, tượng chó ở đầu đông. Mặt cầu chia làm ba lối đi. Ở giữa là đường chính, trước đây dùng cho xe cộ đi lại. Hai bên có lối nhỏ với lan can bằng gỗ sơn son. Một bên lối đi là khoảng không gian dùng làm chùa, có tượng Bắc Đế cưỡi trên lưng con “cù”^(*).

** Là con vật huyền thoại, có hình dáng tựa rồng. Người Nhật tin rằng đầu con cù nằm ở Ấn Độ, lưng cù nằm vắt ra Hội An còn đuôi cù ở Nhật Bản. Khi nào cù quẫy đuôi thì nước Nhật bị động đất. Muốn nước Nhật tránh được thiên tai này, người Nhật xây chùa trên lưng cù, không cho nó quẫy đuôi, làm cho nước Nhật bình yên.*





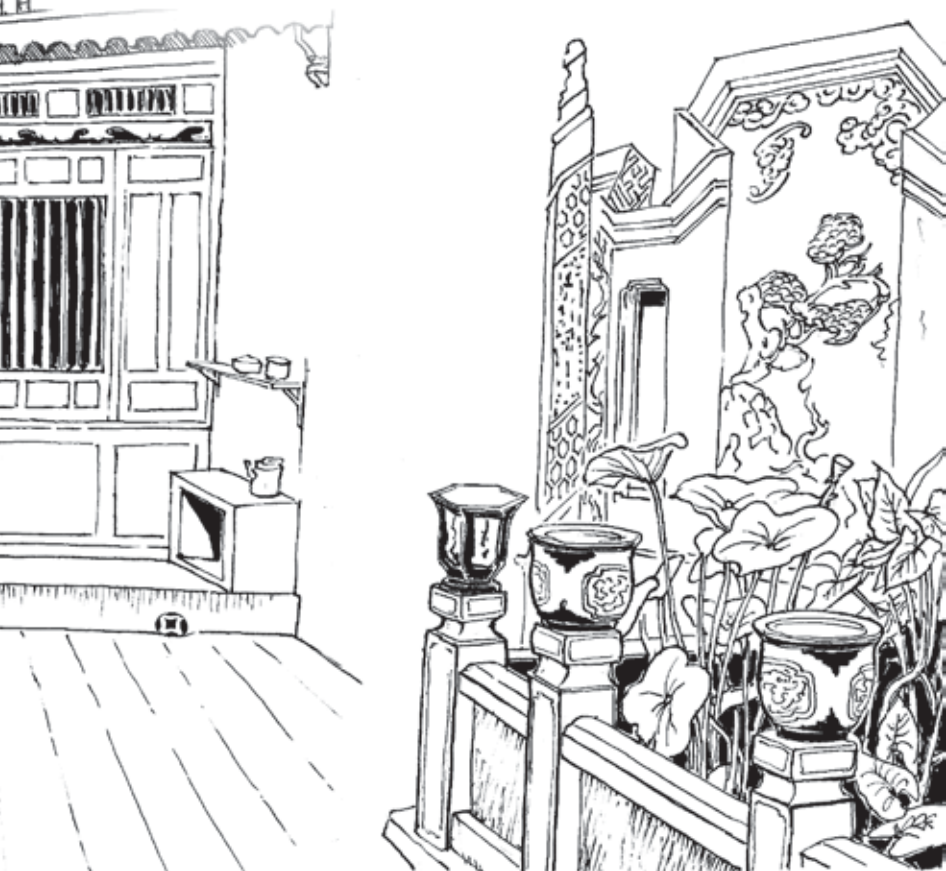
Công việc buôn bán của người Nhật ở Đàng Trong đang phát đạt thì bỗng nhiên năm 1636, Tướng quân (Shogun) của Nhật Bản cấm công dân nước này xuất ngoại. Thương nhân người Nhật không thể nào đến Hội An được nữa. Trong khi đó, số thương nhân người Hoa ở Hội An không ngừng tăng lên và từ giữa thế kỷ XVII đã có nhiều người cư ngụ ở Hội An, chiếm vai trò quan trọng trong đời sống thương mại.



Người Việt ở Hội An cũng có nhiều công trình kiến trúc rất độc đáo. Vì sống ở nơi đô hội nên người Việt ở đây đã tạo nên những kiểu nhà phố thích hợp, vừa là chỗ buôn bán, vừa là nơi sinh sống và nghỉ ngơi. Đây là kiểu kiến trúc tận dụng chiều sâu và chiều cao vì mặt bằng khổng chế, không được rộng rãi trong không gian đô thị.



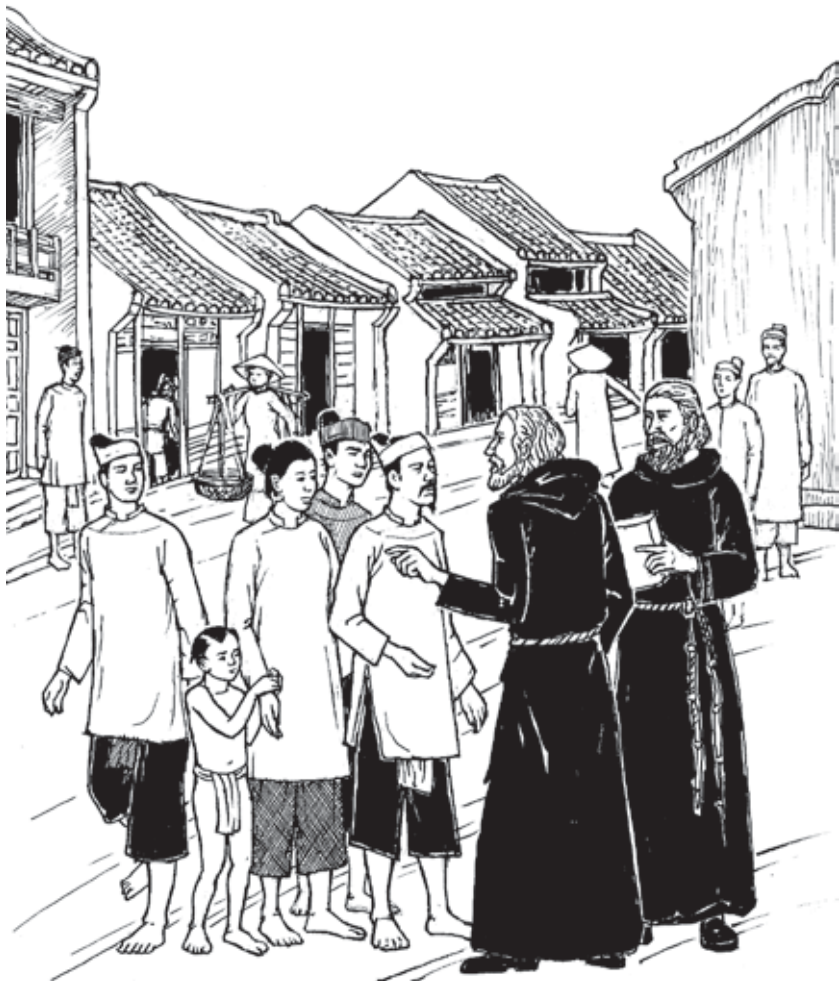
Đó là những căn nhà hình ống, phía trước phía sau đều có cửa. Nhà có mái ngói âm dương và tường bao quanh. Phần trước của nhà được dùng làm cửa hàng. Kế đó là phần giếng trời để nhà có gió và nắng. Tại đây, người ta trồng một ít cây kiểng, một ít hoa, tạo một mảng thiên nhiên trong nhà. Sau giếng trời là phần nhà sau, nơi gia đình sinh hoạt, sum vầy. Và cuối cùng là sân sau, nơi dành cho việc bếp núc và vệ sinh.





Ngoài ra, Hội An còn có những ngôi đình uy nghiêm với cây đa in bóng mát và những ngôi chùa do người Hoa lập nên. Kiến trúc Việt, kiến trúc Nhật, kiến trúc Hoa hòa lẫn vào nhau, cùng với việc buôn bán phồn thịnh, tất cả tạo nên một Hội An đô hội vào bậc nhất thời ấy tại Đại Việt.

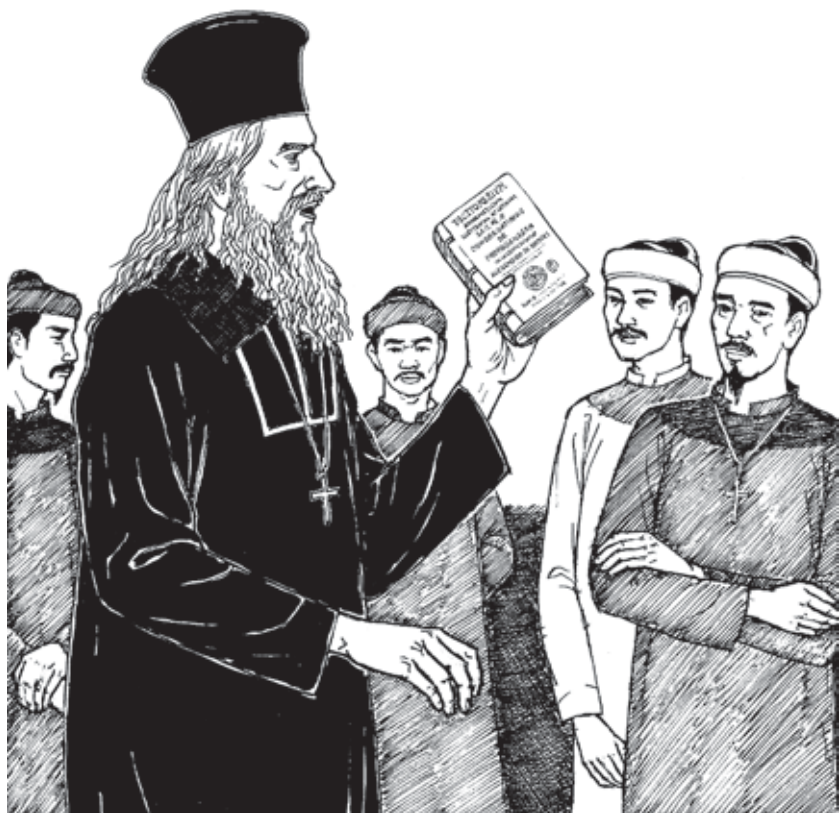
Hội An là nơi gặp gỡ của các nền văn hóa, là nơi phát sinh việc phiên âm chữ quốc ngữ. Để việc truyền đạo được dễ dàng, các giáo sĩ Tây phương đến Hội An đã học nói tiếng Việt và đã tìm cách ghi lại tiếng Việt nhằm phục vụ việc học tập được dễ dàng hơn. Trong khi ghi lại tiếng Việt, họ đã dùng các chữ cái Latinh quen thuộc của mình. Vì vậy, chữ quốc ngữ được hình thành.

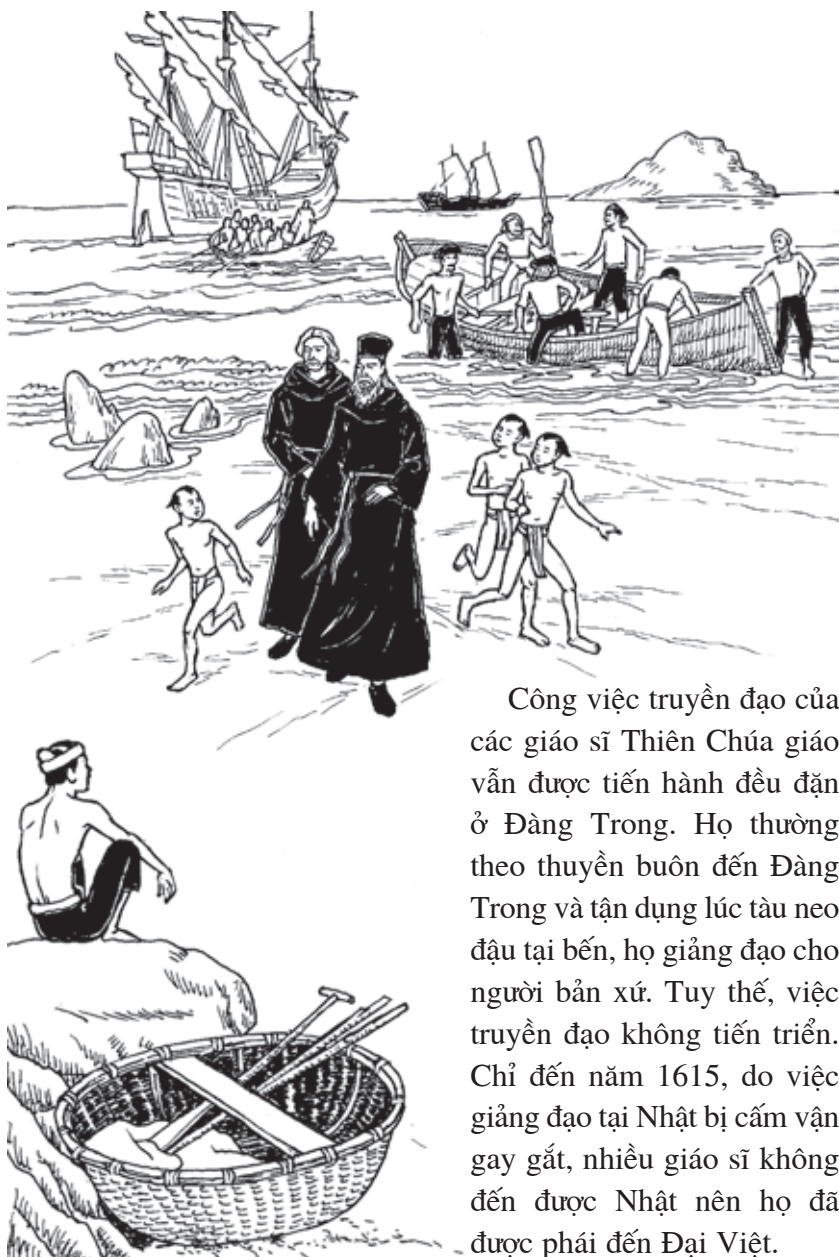


Năm 1621, hai giáo sĩ Christoforo Borris (người Ý) và Francesco de Pina (người Bồ Đào Nha) đã cùng nhau soạn một cuốn kinh bằng lối chữ viết này. Sau đó, dựa trên kết quả của những người đi trước, giáo sĩ Gaspal d' Amaral soạn quyển tự vị Việt – Bồ, giáo sĩ Antonio Barbosa soạn quyển tự vị Việt – Latinh. Trên cơ sở đó, Alexandre de Rhodes đã hoàn thành cuốn từ điển nổi tiếng Việt – Bồ – La, xuất bản ở Ý giữa thế kỷ XVII. Ngoài ra, Alexandre de Rhodes còn viết quyển *Phép giảng tám ngày* bằng chữ quốc ngữ.



Trong suốt hơn 200 năm kể từ khi ra đời, chữ quốc ngữ là công cụ của một số giáo sĩ ngoại quốc và các chức sắc trong đạo để phục vụ cho việc truyền đạo. Chỉ sau này, khi việc học chữ Nho bị bãi bỏ, chữ quốc ngữ mới có địa vị như ngày hôm nay.



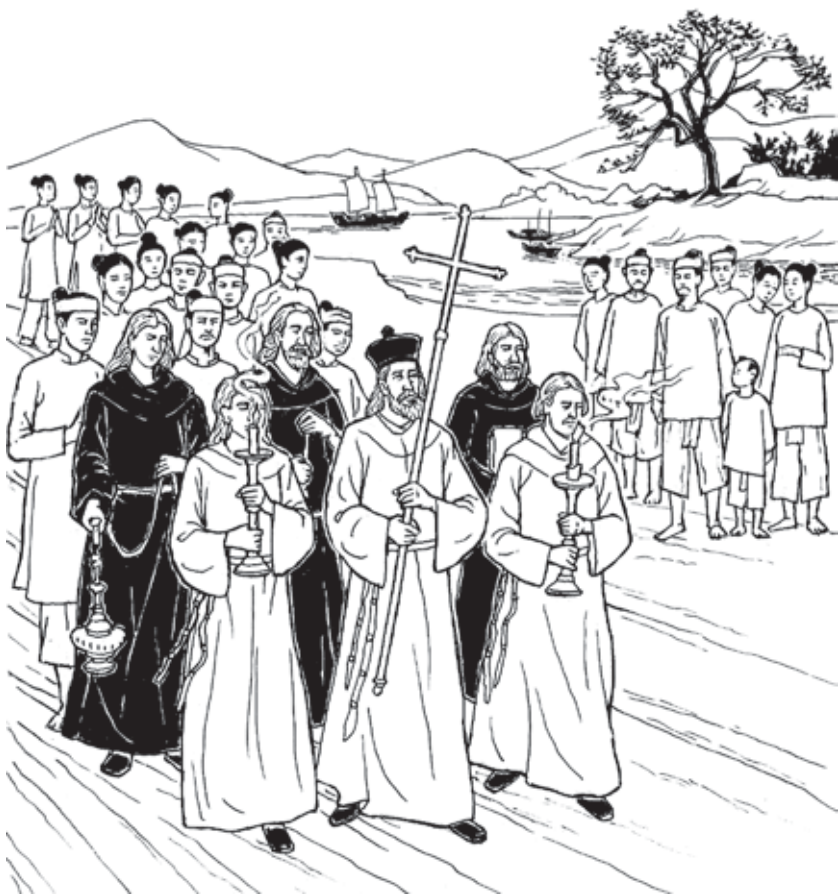


Công việc truyền đạo của các giáo sĩ Thiên Chúa giáo vẫn được tiến hành đều đặn ở Đàng Trong. Họ thường theo thuyền buôn đến Đàng Trong và tận dụng lúc tàu neo đậu tại bến, họ giảng đạo cho người bản xứ. Tuy thế, việc truyền đạo không tiến triển. Chỉ đến năm 1615, do việc giảng đạo tại Nhật bị cấm vận gay gắt, nhiều giáo sĩ không đến được Nhật nên họ đã được phái đến Đại Việt.

Năm 1615, năm tu sĩ thuộc dòng Tên đến Đà Nẵng, được chúa Nguyễn cho phép giảng đạo và lập nhà thờ. Sau đó, họ vào Hội An. Trong những năm sau, có đến vài mươi giáo sĩ dòng Tên đến Đàng Trong. Các giáo sĩ này đã học tiếng Việt để có thể giảng đạo và thành lập đội ngũ thầy giảng người Việt.



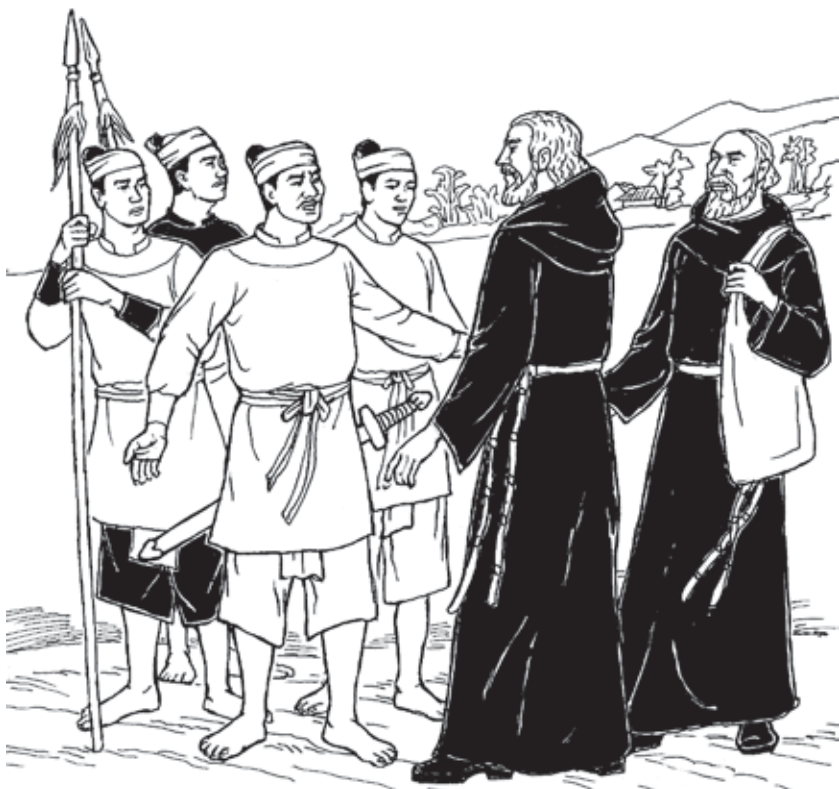
Trong số các giáo sĩ ấy, phải nhắc đến Christoforo Borris và Alexandre de Rhodes. Christoforo Borris là người Ý, đến Đàng Trong năm 1618 và viết một quyển sách xuất bản năm 1631, miêu tả về đất nước cũng như sinh hoạt của nhân dân ta thời bấy giờ. Alexandre de Rhodes là một giáo sĩ dòng Tên người Pháp, đến Đàng Trong 1624. Chỉ trong vòng 6 tháng, ông đã có thể dùng tiếng Việt để giảng đạo một cách thông thạo.

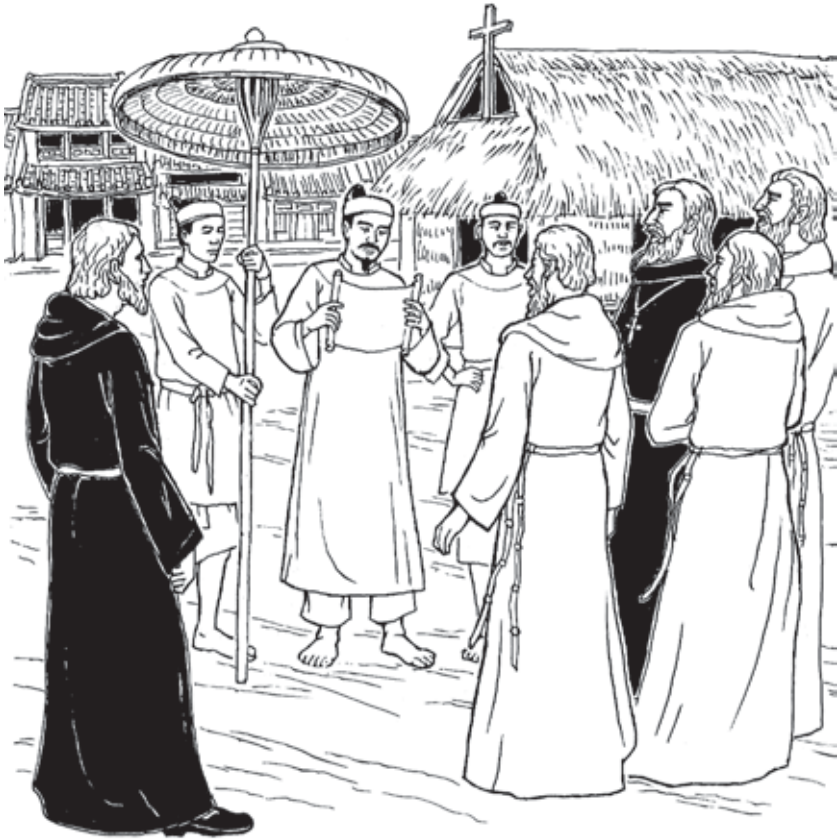




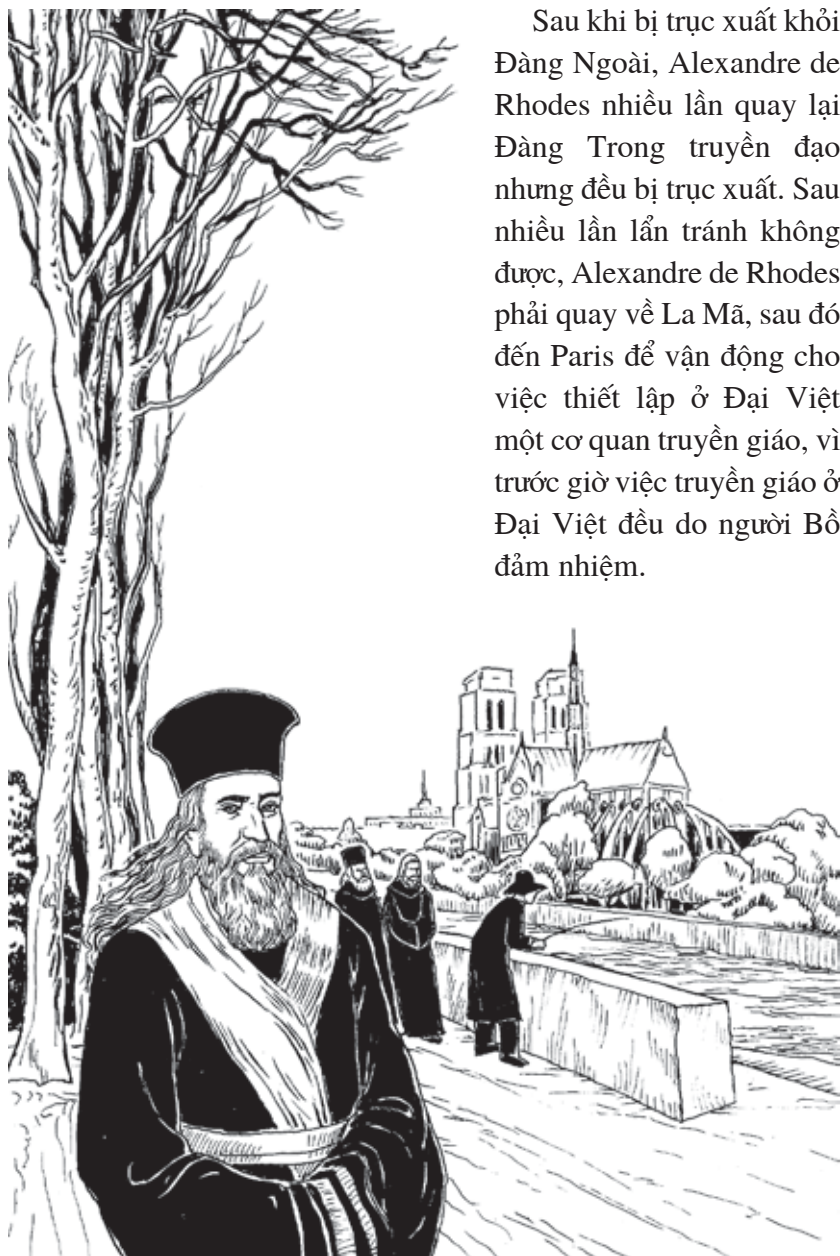
Đến năm 1627, ở Đàng Ngoài, Alexandre de Rhodes đã làm lễ rửa tội cho rất nhiều người, trong đó có nhiều người là dòng dõi hoàng tộc và các chúa. Như thế, trong giai đoạn này, các giáo sĩ đến truyền đạo được tiếp đón niềm nở ở cả Đàng Trong lẫn Đàng Ngoài. Qua sự ưu đãi đó, chúa Nguyễn và chúa Trịnh đều muốn lôi kéo các thương thuyền phương Tây đến mua bán.

Nhưng cũng giống như Trung Quốc, Nhật Bản, sự phát triển của đạo Thiên Chúa đã làm cho các chúa quan ngại. Việc hành đạo của tôn giáo này khác với các phong tục cổ truyền, chẳng hạn như không thờ cúng tổ tiên. Thêm nữa, sự tập trung của các giáo dân và sự phục tùng tuyệt đối của họ vào những người ngoại quốc cũng làm cho chúa lo ngại. Vì thế, chúa Trịnh cũng như chúa Nguyễn đã hạn chế việc truyền bá và dần dần đi đến cấm đạo. Năm 1627, chúa Sãi cho tập trung các giáo sĩ tại Hội An để dễ kiểm soát. Sau đó, đến khi chúa Thượng đã ban lệnh cấm đạo năm 1631. Ở Đàng Ngoài, Trịnh Tráng trục xuất Alexandre de Rhodes vào năm 1630 và ra lệnh cấm đạo vào năm 1643.





Tuy nhiên, trong giai đoạn này, việc cấm đạo vẫn chưa gắt gao vì các chúa muốn lôi kéo thương nhân đến buôn bán, đem đến những mặt hàng phục vụ cho chiến tranh cũng như nhu cầu xa xỉ của triều đình. Chính vì thế, việc cấm đạo từng lúc gắt gao hay nói lỏng tùy các tàu buôn có đến đều đặn hay không.



Sau khi bị trục xuất khỏi
Đàng Ngoài, Alexandre de
Rhodes nhiều lần quay lại
Đàng Trong truyền đạo
nhưng đều bị trục xuất. Sau
nhiều lần lần tránh không
được, Alexandre de Rhodes
phải quay về La Mã, sau đó
đến Paris để vận động cho
việc thiết lập ở Đại Việt
một cơ quan truyền giáo, vì
trước giờ việc truyền giáo ở
Đại Việt đều do người Bồ
đảm nhiệm.



Do đó, một Thánh bộ truyền giáo được thành lập vào năm 1622 tại Pháp. Từ đó, việc truyền giáo ở Đại Việt do các giáo sĩ người Pháp phụ trách. Nhà nước Pháp và giáo hội Pháp ra sức chuẩn bị mọi điều kiện cho công việc này. Sự kiện này đã đánh dấu sự suy sụp của thế lực người Bồ và sự xâm nhập của thế lực Pháp ở Viễn Đông.

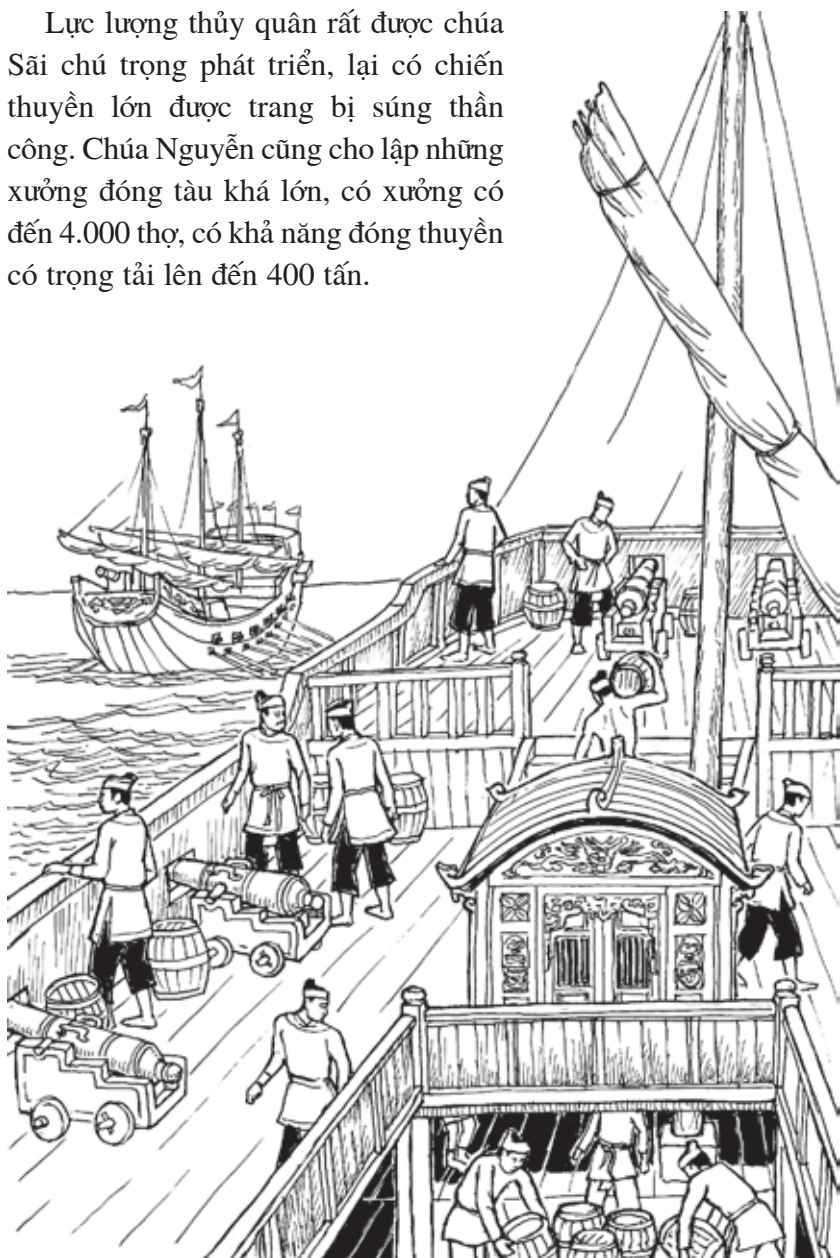
Chúa Nguyễn luôn ở trong thế đối đầu với chúa Trịnh ở Đàng Trong. Giữa hai Đàng có đến 7 cuộc chiến xảy ra từ năm 1627 đến năm 1672. Trong 7 trận ấy có đến 4 trận xảy ra dưới hai đời chúa Sãi và chúa Thượng. Vì chiến tranh có thể xảy ra bất cứ khi nào nên chúa Sãi rất chú trọng đến việc tổ chức và tăng cường lực lượng quân sự.



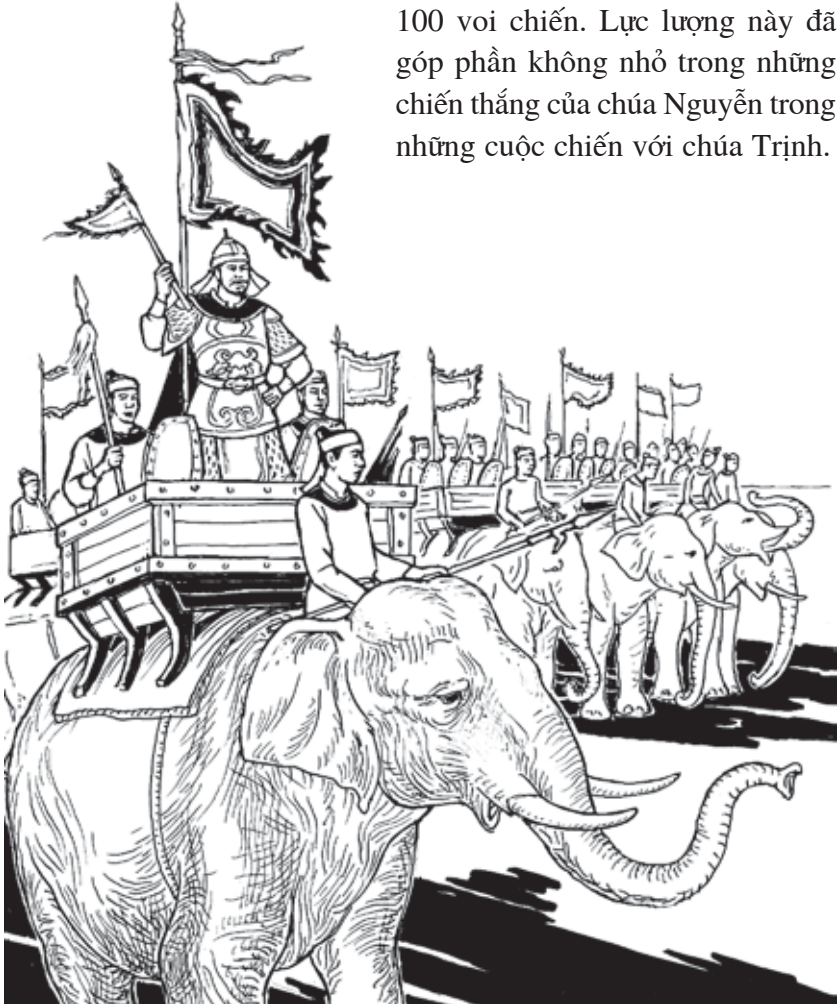
Quân lính được chia làm 3 loại: Loại thứ nhất là quân túc vệ, được tuyển chọn trong con cháu các võ quan người huyện Tống Sơn, nơi phát tích của chúa Nguyễn, có nhiệm vụ bảo vệ cung điện của chúa. Loại thứ hai là chính binh, còn được gọi là tinh binh, là lực lượng chủ lực của chúa Nguyễn. Lực lượng này có khi lên đến 50.000 người, phân bố đến các dinh. Riêng chính dinh có đến 30.000 người. Thứ ba là thổ binh, là dân đinh địa phương phòng giữ ở địa phương.



Lực lượng thủy quân rất được chúa Sãi chú trọng phát triển, lại có chiến thuyền lớn được trang bị súng thần công. Chúa Nguyễn cũng cho lập những xưởng đóng tàu khá lớn, có xưởng có đến 4.000 thợ, có khả năng đóng thuyền có trọng tải lên đến 400 tấn.

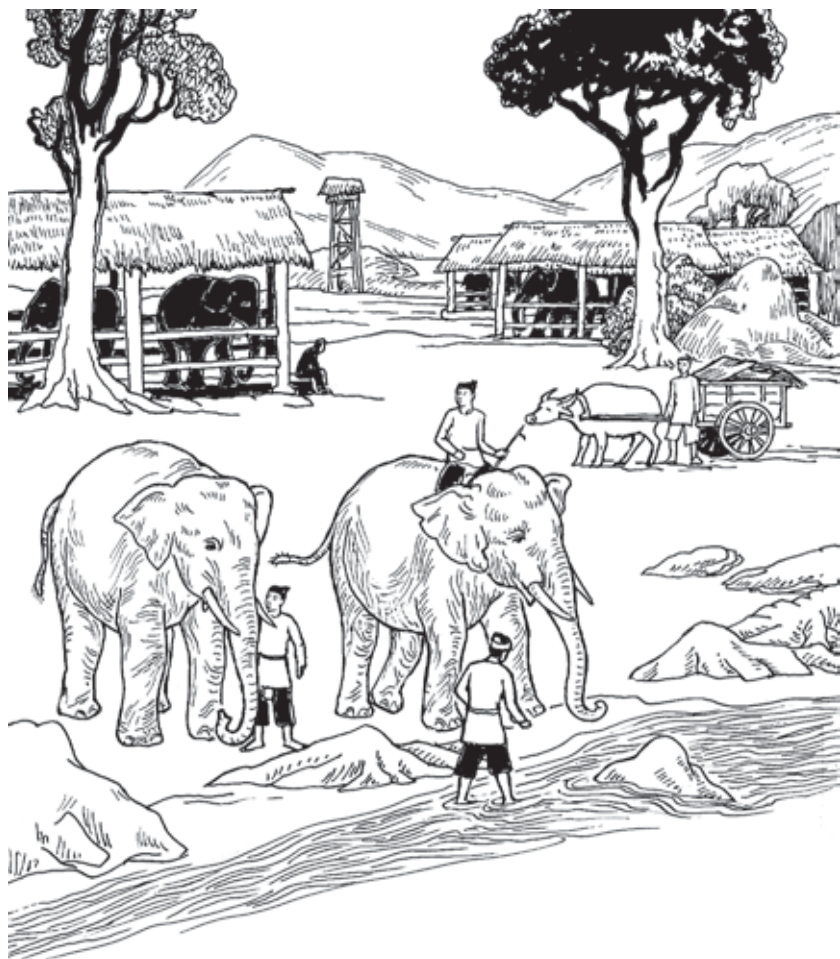


Ngoài ra, chúa Sãi còn có pháo binh cũng trang bị súng thần công. Đặc biệt, chúa Nguyễn còn cho tập hợp lực lượng tượng binh lợi hại. Tại Chính dinh, dinh Thái Khang và dinh Quảng Nam, mỗi nơi có 100 voi chiến. Lực lượng này đã góp phần không nhỏ trong những chiến thắng của chúa Nguyễn trong những cuộc chiến với chúa Trịnh.



Để tuyển lính, chúa Nguyễn áp dụng chế độ đi lính bắt buộc. Tất cả dân đinh từ 18 đến 50 tuổi đều có thể bị gọi vào quân đội, trừ những người bệnh tật yếu đuối hoặc con một phải phụng dưỡng cha mẹ già... Các thanh niên khi đến 18 tuổi phải ghi tên vào sổ lính tại xã nơi mình ở. Hằng năm, xã trình danh sách lên quan cấp trên để tuyển lính. Đến tháng 8, cấp trên sẽ báo về cho các xã họ tên, quê quán người được tuyển.





Dân đình nào trốn không ghi tên vào danh sách thì bị bắt làm lính chăn voi. Còn nếu đã là lính mà trốn thì xã phải truy nã ngay. Nếu sau ba tháng xã không bắt được, xã phải chỉ định người khác thay thế. Người được cấp trên cử về xã truy nã lính trốn thì xã và họ hàng người lính đó phải nộp tiền phí tổn cho người ấy.

Vũ khí quân đội ngoài các vũ khí truyền thống như gươm giáo, cung tên. Chúa Sãi và chúa Thượng thường mua súng ống, đạn dược của các tàu buôn châu Âu đem đến bán. Trong thời kỳ này, kỹ thuật đóng thuyền, chế tạo vũ khí Tây phương cũng được du nhập vào Đàng Trong.



Sau mấy mươi năm gây dựng cơ nghiệp ở Đàng Trong, họ Nguyễn tạo được thế lực khá vững vàng, lực lượng quân sự mạnh mẽ, thực lực kinh tế dồi dào, lòng dân ngày càng mến phục. Chúa Sãi nhận thấy đã đến lúc có thể đương đầu với họ Trịnh ở Đàng Ngoài.



Chúa thu nhận nhiều nhân tài từ Đàng Ngoài bỏ vào Nam làm việc với ông. Trong số đó, nổi tiếng nhất là Đào Duy Từ. Đào Duy Từ sinh năm 1572, vốn người gốc ở Thanh Hóa, con một người kép hát. Ông là người thông minh học rộng, có tài thơ văn lại còn biết binh pháp tướng số.





Vào năm 1592, khi chúa Trịnh ở Đàng Ngoài mở khoa thi Hương, ông xin ra ứng thí nhưng không được vì thời ấy cấm con nhà kép hát đi thi. Lúc ấy, lại nghe chúa Sãi chiêu hiền đãi sĩ, trọng dụng nhân tài, Đào Duy Từ bèn vào Đàng Trong. Ông đến phủ Hoài Nhơn (Bình Định) chăn trâu cho một phú ông ở đấy.

Một hôm, phú ông đãi tiệc, có nhiều văn nhân đến góp mặt, uống rượu, làm thơ. Đào Duy Từ cũng nhân dịp ấy góp tài ứng đối, thể hiện tài năng. Phú ông mến phục, tiến cử ông lên quan Khâm lý. Quan Khâm lý mến tài, đem con gái gả cho ông và tiến cử lên chúa Sãi.





Mùa đông năm 1625, Đào Duy Từ được yết kiến chúa Sãi và được chúa trọng dụng. Ông được phong chức Nha úy Nội tán, tước Lộc Khê hầu, coi sóc mọi việc quân cơ giúp chúa. Từ đó, Duy Từ trở thành người tâm phúc của chúa và thường cùng chúa bàn bạc việc nước.

Để khác với Đàng Ngoài, Đào Duy Từ khuyên chúa Sãi nên thay đổi cách ăn mặc của dân chúng. Vốn từ khi vào Nam, dân chúng vẫn ăn mặc như trước đây nên dân Đàng Trong vẫn giống như dân Đàng Ngoài. Chúa bèn cho thay đổi. Thay vì đội nón thượng như trước đây, người dân sẽ đội chiếc nón chóp mà đến nay vẫn còn. Quần đổi từ màu đen sang màu nâu.





Chiếc áo tứ thân của phụ nữ cũng được thay đổi. Trước đây, nó luôn đi kèm với chiếc yếm đào, khi mặc thì không kín mà phơi ra một khoảng yếm ở trước ngực, tạo nên vẻ đẹp hấp dẫn cho người phụ nữ. Chiếc áo này được thay thế bằng chiếc áo năm thân, có cài khuy và thay vì mặc váy kèm với áo, phụ nữ Đảng Trong lại mặc quần. Bộ trang phục này làm cho phụ nữ kín đáo, nề nã. Đây chính là tiền thân của chiếc áo dài ngày nay.

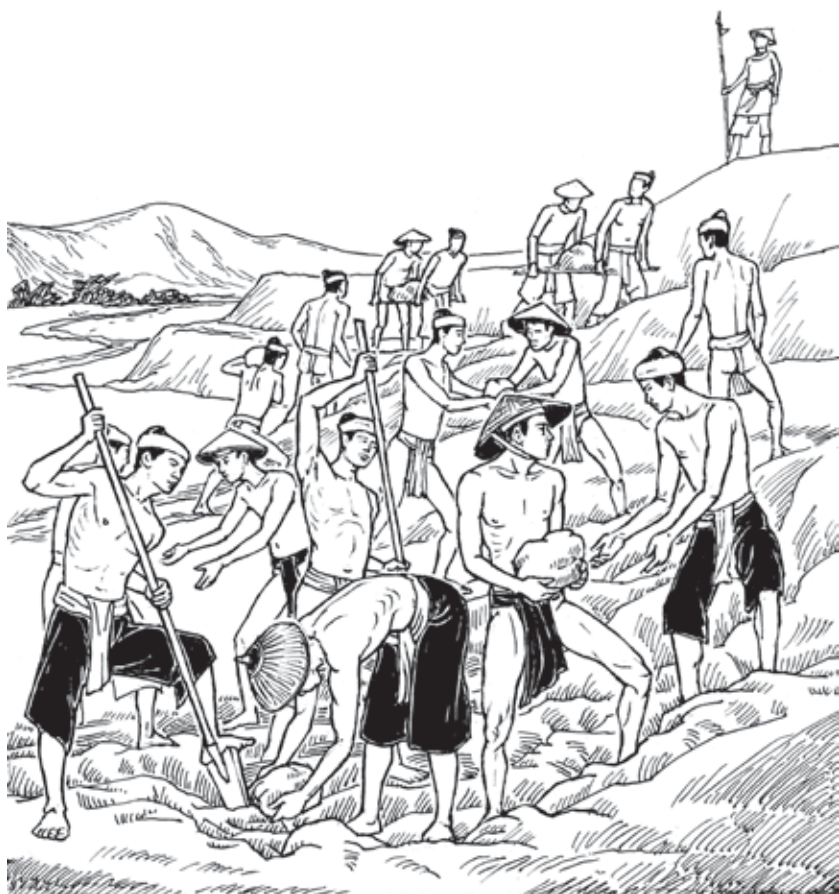
Ngoài ra, phụ nữ cũng thay đổi kiểu tóc. Họ không bao tóc hay đội khăn mỏ quạ duyên dáng như phụ nữ Đàng Ngoài mà để tóc trần và xoắn lại trên đầu thành một búi tó. Kiểu này làm lộ ra sự đen bóng mượt mà của tóc, tương phản với chiếc cổ ba ngón trắng ngần, làm cho người phụ nữ càng thêm xinh đẹp.



Năm 1629, chúa Trịnh ở Đàng Ngoài muốn có cơ gây hấn với Đàng Trong, mượn danh vua Lê, sai sứ giả đem sắc lệnh của vua vào Nam, lệnh chúa Sãi đi đánh nhà Mạc ở Cao Bằng. Chúa nghe theo lời khuyên của Đào Duy Từ, tạm nhận sắc để Đàng Ngoài không động binh rồi dùng kế trả sắc sau.

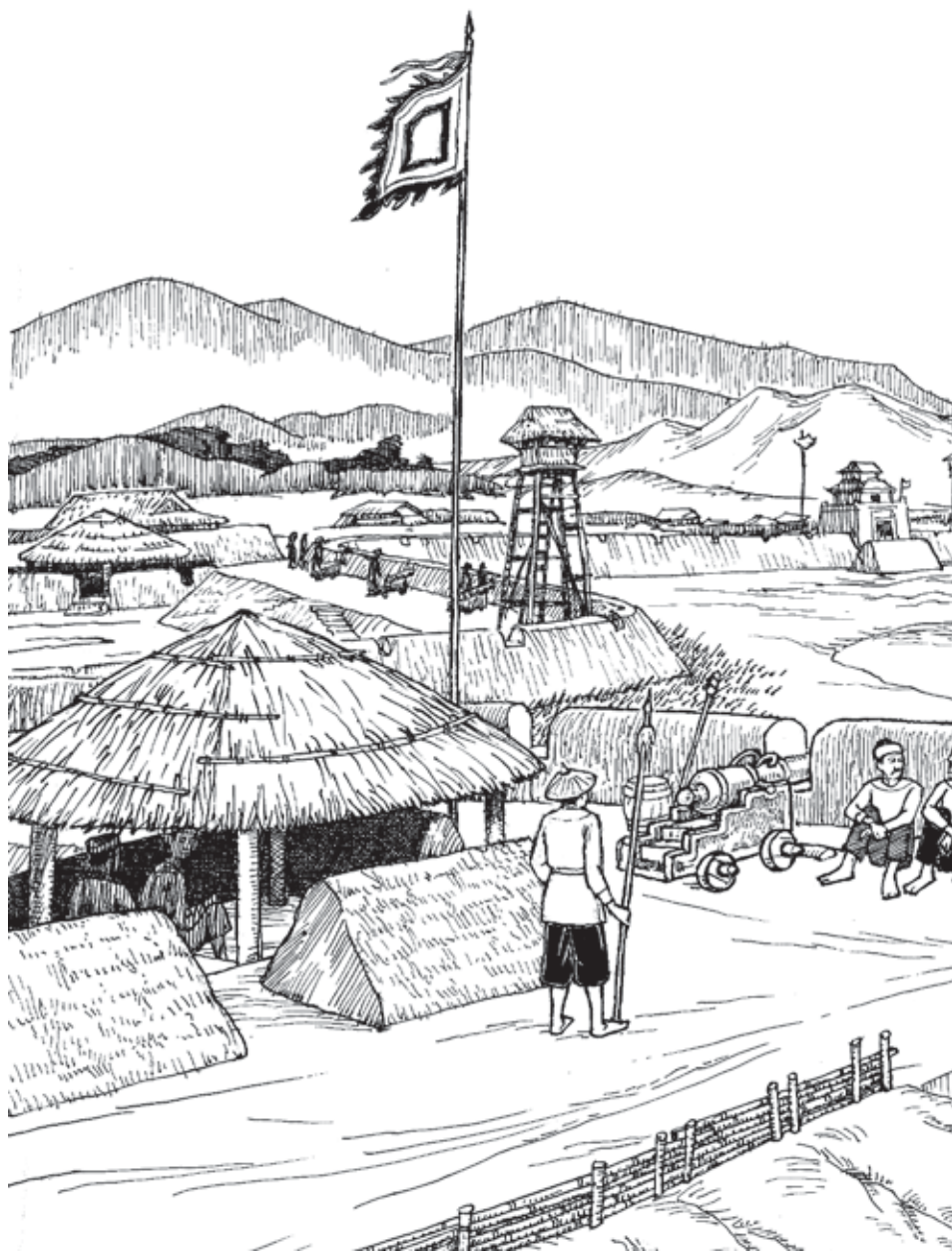


Để đề phòng làn sóng tiến về phía nam của quân Trịnh, Đào Duy Từ khuyên chúa đắp hai rặng lũy để ngăn chặn. Rặng thứ nhất gọi là lũy Trường Dục (ở Quảng Bình). Lũy này được đắp trong một tháng thì xong, dài khoảng 10km, cao 2m, chân rộng 6m. Từ trên cao nhìn xuống, lũy có hình dáng giống chữ *hồi* (回) nên lũy còn có tên là Hồi Vĩn.



Đắp xong lũy này, Đào Duy Từ lại hiến kế cho chúa Sãi trả lại sắc cho chúa Trịnh. Biết chúa Trịnh sẽ nổi giận, Đào Duy Từ đề nghị chúa cho xây một rặng lũy thứ hai, hiểm trở hơn, án ngữ mặt bắc lũy Hối Văn. Lũy này được gọi tên là Nhật Lệ, được khởi công một năm sau khi lũy Hối Văn được hoàn thành. Đích thân Đào Duy Từ cùng một người tài thời ấy là Nguyễn Hữu Dật trông coi việc xây dựng.





Lũy còn được gọi là Trường Thành vì lũy rất dài (12km). Ngoài ra, lũy còn có tên khác là lũy Thầy vì dân chúng tôn sùng Đào Duy Từ và gọi ông là Thầy. Lũy này hoành tráng hơn lũy Hồi Văn. Lũy có vị trí nằm chắn ngang Quảng Bình, ngăn việc thông thương bắc nam. Lũy chạy từ cửa bể, men theo bờ nam của sông Nhật Lệ rồi nối với núi Đâu Mâu, một ngọn núi cao ngất của dãy Hoàng Sơn.



Lũy Thầy rất hiểm trở, bắc lấy con sông sâu làm hào chắn bảo vệ, tiếp giáp với các dãy núi lởm chởm khó vượt qua. Lũy hiểm trở đến nỗi trong dân gian có câu:

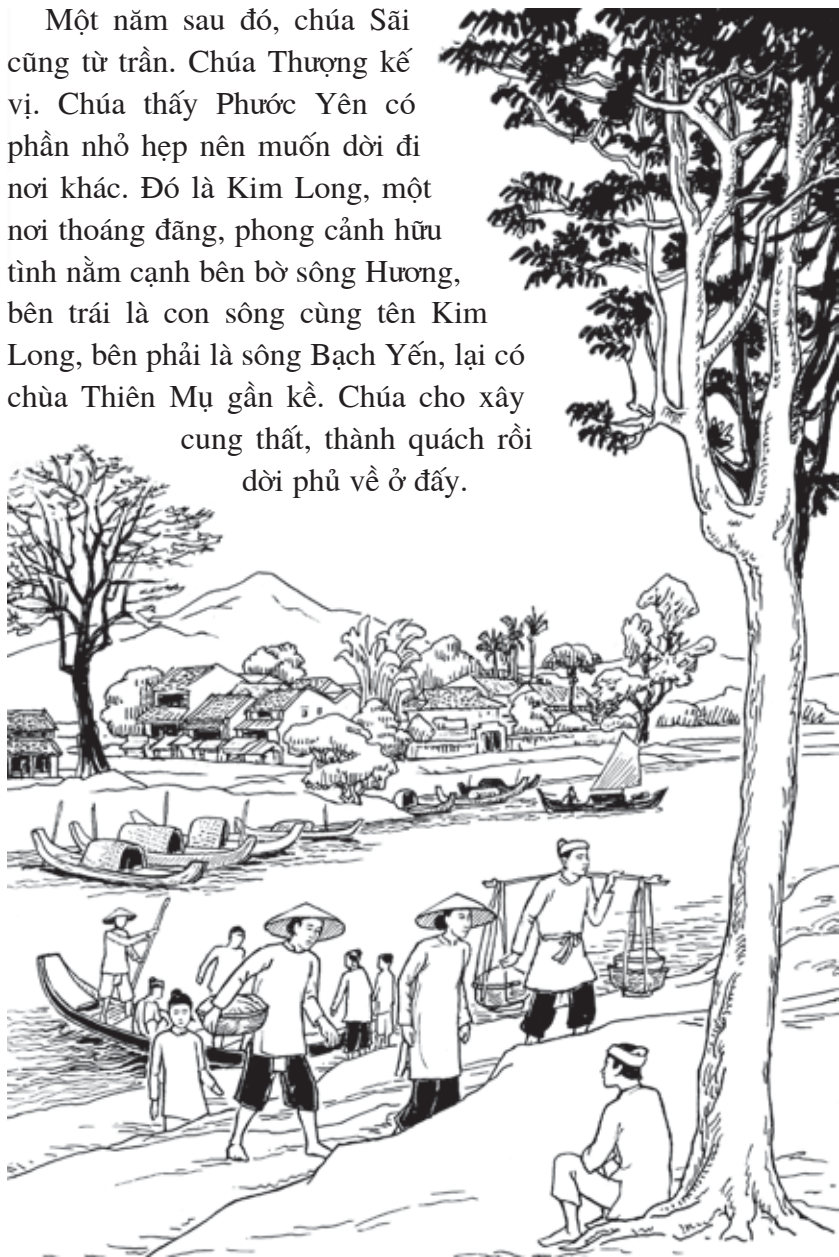
*“Có tài vượt nổi sông Gianh,
Dẫu thêm hai cánh, Trường Thành khó qua.”*





Ở Đàng Ngoài, biết Đào Duy Từ giúp sức chúa Sãi nên đã nhiều lần cho người vào chiêu dụ nhưng đều bị ông khước từ. Năm 1634, sau 8 năm giúp sức cho chúa Nguyễn đầy hiệu quả, ông lâm bệnh nặng rồi mất, chúa vô cùng tiếc thương.

Một năm sau đó, chúa Sãi cũng từ trần. Chúa Thượng kế vị. Chúa thấy Phước Yên có phần nhỏ hẹp nên muốn dời đi nơi khác. Đó là Kim Long, một nơi thoáng đãng, phong cảnh hữu tình nằm cạnh bên bờ sông Hương, bên trái là con sông cùng tên Kim Long, bên phải là sông Bạch Yến, lại có chùa Thiên Mụ gần kề. Chúa cho xây cung thất, thành quách rồi dời phủ về ở đấy.



Kim Long trở thành một nơi xinh đẹp, được người đương thời gọi là Kẻ Huế. Cảnh trí thiên nhiên hữu tình, thành quách, lâu đài tráng lệ, nhà cửa xinh xắn, ngăn nắp, đường sá, bến tàu, trên cung điện lấp lánh ánh đèn, dưới sông thuyền bè đi lại không ngớt. Alexandre de Rhodes ghi lại rằng: Ở đây, con người ăn mặc lịch sự, nhà cửa xinh xắn, dân cư đông đúc, hiền lành, quân lính kỷ luật.





Vào thời chúa Thượng, trong việc buôn bán với người Tây phương, có thêm người Hà Lan. Trước đây, chúa Tiên đã nhiều lần viết thư cho Toàn quyền VOC (công ty Đông Ấn Hà Lan) mời họ đến giao thương nhưng công việc chưa được tiến hành. Sau đó, chúa Sãi tiếp tục có lời mời. Cuối cùng, vào năm 1636, sau khi chúa Sãi mất thì công cuộc giao thương mới được định hình. Người Hà Lan bắt đầu đặt trạm buôn bán tại Hội An.

Tuy thế, việc giao thương Hà Lan – Đàng Trong không được trôi chảy. Ngay từ đầu, bên Hà Lan đã đòi chúa Thượng phải bồi thường cho chiếc tàu “Grootenbrock”, đã bị đắm ở vùng biển Hoàng Sa. Thủy thủ đoàn được người Đàng Trong cứu sống nhưng của cải trên tàu thì đều mất hết. Người Hà Lan cho rằng tất cả đều do chúa Nguyễn lấy đi. Chúa Nguyễn tuy từ chối việc bồi thường nhưng cũng tiến hành miễn thuế cho thuyền buôn Hà Lan.



Một năm sau, khi lập trạm buôn tại Hội An, Hà Lan tiến hành đặt quan hệ với chúa Trịnh. Họ tặng cho chúa Trịnh hai cỗ đại bác lớn cùng đạn dược đầy đủ. Chúa Trịnh rất hài lòng, cho người Hà Lan lập cơ sở buôn bán ở phố Hiến và cả ở Thăng Long.





Biết được người Hà Lan cung cấp vũ khí cho Đàng Ngoài, chúa Thượng càng kiên quyết không bồi thường. Vào năm 1637, sau khi bị chúa Nguyễn từ chối bồi thường, người Hà Lan xóa trạm buôn của họ ở Hội An và chú tâm vào Đàng Ngoài. Từ đó, quan hệ Đàng Ngoài – Hà Lan ngày càng mật thiết.



Chúa Trịnh nhiều lần gửi sứ giả đến Batavia (Java), nơi Toàn quyền Hà Lan đang nắm quyền để thỏa thuận liên minh cùng nhau. Tình hình càng tồi tệ hơn khi hai con tàu Hà Lan là Eulden Buis và Maria de Medicis bị đắm gần cù lao Chàm vào ngày 26 tháng 11 năm 1641. Tất cả người sống sót (82 người Hà Lan) bị bắt giam tại Hội An và Đàng Trong tịch thu cả hai tàu ấy.

Nghe tin những người Hà Lan đang bị giam giữ tại Hội An, Jacob van Liesvelt đang cùng sứ thần Đàng Ngoài qua Batavia, đề nghị trao đổi với 120 người Đàng Trong bị người Hà Lan bắt ở Đà Nẵng đầu năm 1642. Nhưng sau khi Hà Lan trao trả tù binh, chúa Thượng lại từ chối việc trả tự do cho những người Hà Lan trừ phi Liesvelt nộp viên sứ thần họ Trịnh cho chúa Nguyễn. Cuộc đàm phán bất thành. Liesvelt không đồng ý bỏ rơi sứ thần Đàng Trong mà còn bắt giam sứ thần Đàng Ngoài và viên thông dịch người Nhật.



Tháng 5 năm 1642, phía Hà Lan gồm 5 tàu cùng 125 thủy thủ và 70 lính, do Jan van Linga làm thủ lĩnh đến ven biển Quy Nhơn. Họ bắt dân Đàng Trong và gửi một thông điệp đến chúa Nguyễn, dọa giết phân nửa và đem về Đàng Trong phân nửa số tù binh nếu yêu cầu của người Hà Lan không được đáp ứng trong 48 tiếng.





Để bắt được nhiều tù nhân, Jacob van Liesvelt – cũng có mặt trong chuyến này – đã đề nghị đến cù lao Chàm, giả vờ thân thiện, âm mưu dụ người Việt xuống tàu rồi bắt đi. Tuy nhiên, mọi việc diễn ra ở Quy Nhơn đều được báo cáo lại nên Đàng Trong đã có sự chuẩn bị. Jacob van Liesvelt lên bờ cùng 150 người, liền bị tấn công và giết chết cùng khoảng 10 thuộc hạ. Người Hà Lan bèn giết đi một số thương nhân Đàng Trong và số còn lại bị đưa đến Đài Loan. Năm sau, hãng VOC phái đến Đại Việt ba tàu chiến, kết hợp cùng thủy binh của chúa Trịnh, tấn công Đàng Trong tại Đà Nẵng.

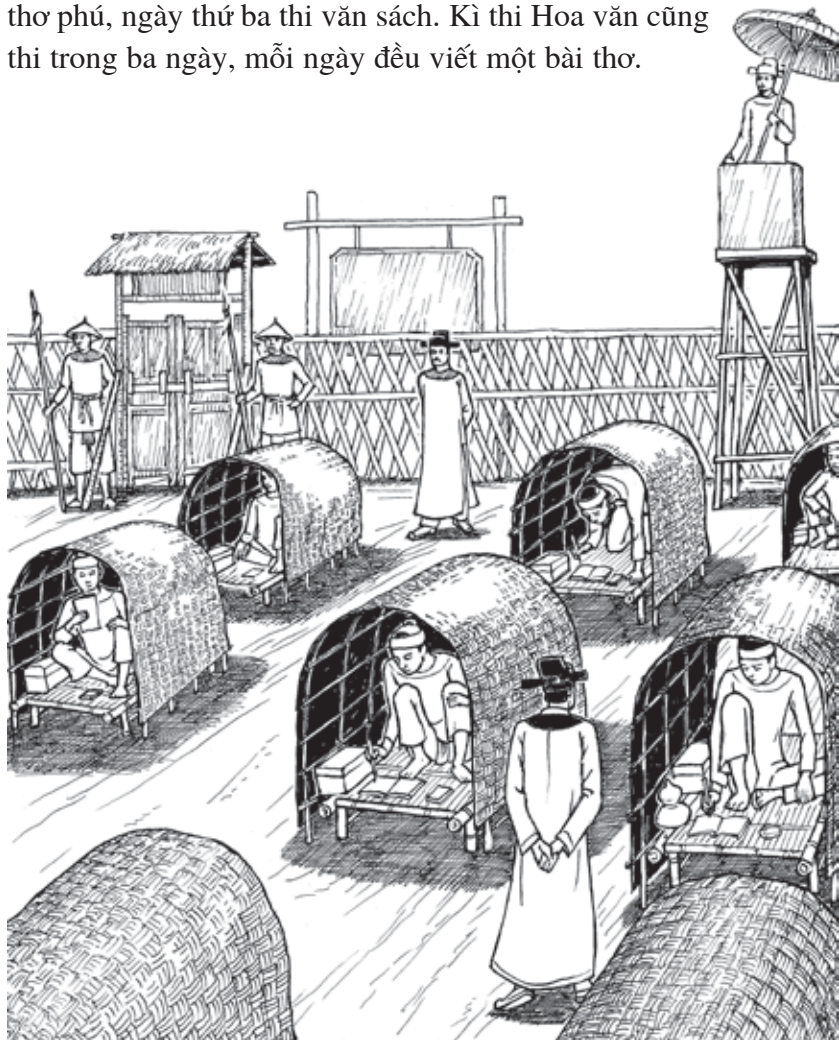
Thế tử Nguyễn Phúc Tần chỉ huy thủy binh Đàng Trong gồm 50 chiếc thuyền nhỏ đón chặn, phá nổ chiếc tàu chỉ huy của Hà Lan do Pieter Beak làm đô đốc. Từ đó, người Hà Lan không hợp tác chính trị với chúa Nguyễn nhưng vẫn duy trì mối giao thương và là nguồn cung cấp vũ khí quan trọng cho Đàng Ngoài.



Sau cuộc chiến, chúa Nguyễn tiến hành đàm phán để người Hà Lan thả các tù nhân Đàng Trong bị bắt lưu đày nơi xứ người. Sau nhiều lần đàm phán cam go, một số tù nhân đã được quay về. Để không phải đụng độ với một cường quốc hàng hải như Hà Lan, chúa Nguyễn đã viết thư mời người Hà Lan trở lại Đàng Trong buôn bán. Người Hà Lan đã trở lại nhưng việc buôn bán vẫn không được tiến hành tích cực.



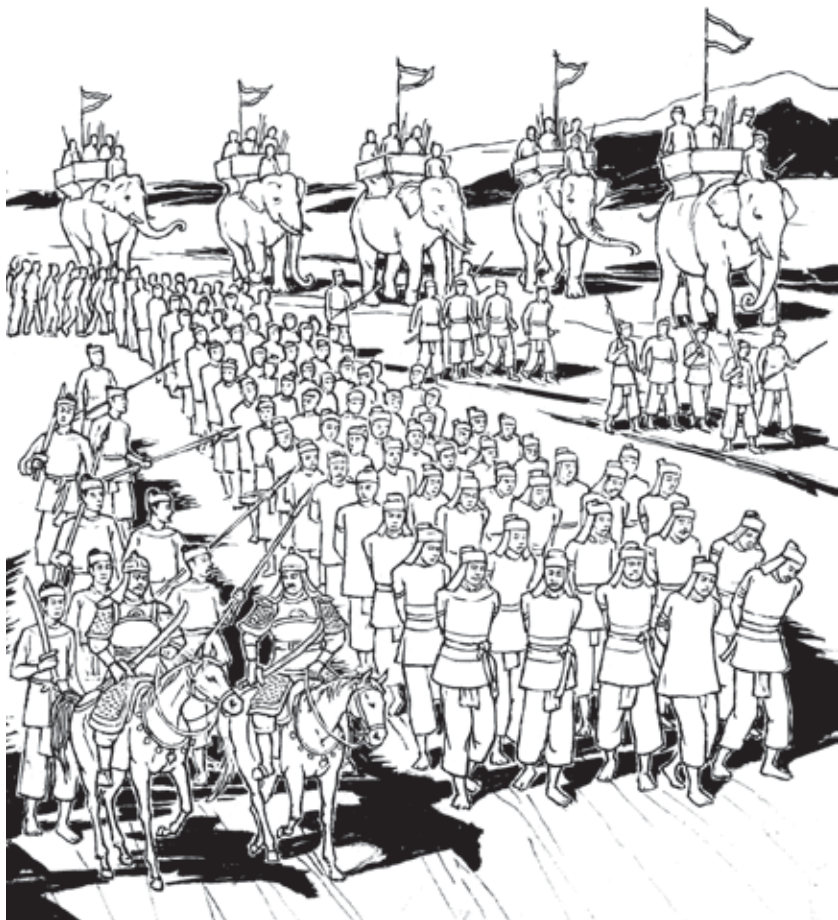
Việc thi cử dưới thời của chúa Thượng được tổ chức quy mô hơn. Chúa cho tổ chức kỳ thi Chính đồ và Hoa văn. Các kỳ thi này được tổ chức 9 năm một lần ở Phú Xuân và gọi là “Hội thi mùa thu”. Kỳ thi Chính đồ kéo dài ba ngày. Ngày thứ nhất thi tứ lục, ngày thứ hai thi thơ phú, ngày thứ ba thi văn sách. Kỳ thi Hoa văn cũng thi trong ba ngày, mỗi ngày đều viết một bài thơ.





Người thi đỗ kỳ thi Chính đồ được chia thành ba hạng: Hạng Giáp là Giám sinh, bổ làm Tri phủ, Tri huyện; hạng Ất làm Sinh đồ, bổ làm Huấn đạo, hạng Bính cũng là Sinh đồ, bổ làm Lễ sinh. Người thi đỗ Hoa văn cũng chia làm ba hạng, bổ làm việc ở ba ty: ty Xá sai, ty Lệnh sử và ty Tướng thần hoặc cho làm Nhiêu học.

Công cuộc khai hoang các vùng đất phía nam vẫn tiếp tục được thúc đẩy mạnh mẽ dưới thời chúa Thượng. Những tù binh bắt được trong các trận đánh nhau với Đàng Ngoài, như trong cuộc chiến năm 1648 ở cửa sông Nhật Lệ, Đàng Trong bắt được hơn 30.000 lính của chúa Trịnh, tất cả đều được cho đi khẩn hoang ở các vùng thuộc phủ Thăng Bình và phủ Điện Bàn.





Họ được chia ra từng nhóm, cứ 50 người lập thành một ấp. Để cho việc khẩn hoang được hiệu quả, chúa cấp cho họ trâu bò, cày bừa và lương thực dùng trong nửa năm. Chúa còn ra lệnh cho các hộ giàu cho họ vay thóc, giúp họ khai phá trồng trọt trên vùng đất mới.

Sắp xếp vừa xong, chúa Thượng rút quân về trong lúc đang lâm bệnh nặng. Đến phá Tam Giang thì chúa mất ở tuổi 48, ở ngôi 13 năm. Thế tử Nguyễn Phúc Tần lên nối nghiệp chúa, bắt đầu một thời kỳ hưng thịnh mới của Đàng Trong.



TÀI LIỆU THAM KHẢO

- ... Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, (bản dịch của viện Sử học), Hà Nội, 1992.
- ... Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam, *Lịch sử Việt Nam*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971.
- ... Viện nghiên cứu Hán Nôm, *Đại Việt sử ký tục biên*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1991.
- ... Trương Hữu Quýnh, *Chế độ ruộng đất Việt Nam*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1983.
- ... Quốc sử quán triều Nguyễn, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1998.
- ... Li Tana, *Xứ Đàng Trong – Lịch sử kinh tế xã hội Việt Nam thế kỷ 17 và 18*, NXB Trẻ, TP.HCM, 1999.
- ... Tạp chí Xưa và Nay (chủ biên), *Triều Nguyễn và lịch sử nước ta*, NXB Văn hóa Sài Gòn, TP.HCM, 2008.
- ... Phan Khoang, *Việt sử xứ Đàng Trong: 1558-1777: cuộc Nam tiến của dân tộc Việt Nam*, NXB Văn học, Hà Nội, 2001.

LỊCH SỬ VIỆT NAM BẰNG TRANH CHÚA SÃI CHÚA THUƠNG - Tập 50

Trần Bạch Đằng *chủ biên*

Lê Văn Năm *biên soạn*

Chịu trách nhiệm xuất bản: NGUYỄN MINH NHỰT

Chịu trách nhiệm nội dung: NGUYỄN THẾ TRUẬT

Biên tập: TÚ UYÊN

Xử lý bìa: BIÊN THÙY

Sửa bản in: ĐÌNH QUÂN

Trình bày: NGUYỄN VĂN

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

Địa chỉ: 161B Lý Chính Thắng, Phường 7,

Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: (08) 39316289 - 39316211 - 39317849 - 38465596

Fax: (08) 38437450

E-mail: nxbtre@hcm.vnn.vn

Website: www.nxbtre.com.vn

CHI NHÁNH NHÀ XUẤT BẢN TRẺ TẠI HÀ NỘI

Địa chỉ: Số 21, dãy A11, khu Đầm Trấu, Phường Bạch Đằng,

Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Điện thoại: (04) 37734544

Fax: (04) 35123395

E-mail: chinhanh@nxbtre.com.vn

Nguyễn Phúc Nguyên (1563 – 1635) là vị chúa thứ hai của chính quyền Đàng Trong trong lịch sử Việt Nam. Ông đã từng bước xây dựng một chính quyền độc lập ở Đàng Trong, từng bước ly khai với chính quyền Lê – Trịnh ở Đàng Ngoài. Sau khi chúa Sãi mất, chúa Thượng Nguyễn Phúc Lan (1600 – 1648) lên ngôi, nối tiếp con đường của cha. Chúa Thượng là người dùng đức cai trị nên ở Đàng Trong những năm ấy mưa thuận gió hòa, dân chúng no đủ

